

THÔNG BÁO

Về việc thông báo danh sách thí sinh đủ điều kiện dự thi tuyển công chức Tổng cục Hải quan năm 2021

Hội đồng thi tuyển công chức Tổng cục Hải quan năm 2021 thông báo:

1. Danh sách thí sinh đủ điều kiện dự thi tuyển công chức Tổng cục Hải quan năm 2021:

- Danh sách 1893 thí sinh đủ điều kiện dự thi tuyển công chức Tổng cục Hải quan năm 2021 (Danh sách thí sinh kèm theo thông báo này).

- Yêu cầu thí sinh tự kiểm tra lại các thông tin trên danh sách so với hồ sơ đăng ký dự thi của cá nhân và đối chiếu với các điều kiện, tiêu chuẩn dự thi tại thông báo tuyển dụng của Tổng cục. Nếu có sai lệch thì thông tin lại để Hội đồng thi tuyển xem xét, điều chỉnh. Thí sinh liên hệ theo số máy của Hội đồng thi tuyển 024.39440833 (máy lẻ: 9232; 9208).

- Đối với thí sinh khi sơ tuyển nộp giấy chứng nhận hoặc xác nhận tốt nghiệp và chờ cấp bằng của cơ sở đào tạo thì phải gửi bổ sung bằng tốt nghiệp về Hội đồng trước ngày thi tuyển. Thí sinh gửi bản photo văn bằng có ký nháy của thí sinh, kèm thông tin: họ tên, năm sinh, đơn vị đăng ký dự thi, ngạch công chức đăng ký dự thi, gửi về Hội đồng thi tuyển công chức Tổng cục Hải quan năm 2021 – Tổng cục Hải quan (địa chỉ: số 9, Đường Đình Nghệ, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội). Trường hợp trước ngày thi tuyển chính thức, thí sinh chưa bổ sung bằng tốt nghiệp sẽ không được tham dự kì thi.

- Đối với thí sinh không đủ điều kiện dự thi tuyển công chức Tổng cục Hải quan năm 2021, Hội đồng thi tuyển sẽ gửi thông báo bằng văn bản đến từng thí sinh theo địa chỉ chỗ ở hiện nay đã khai báo tại phiếu đăng ký dự tuyển của thí sinh.

2. Dự kiến thời gian tổ chức thi tuyển:

Hội đồng dự kiến thời gian tổ chức thi tuyển từ 06-09/01/2022 (vòng 1: 06-07/01/2021; vòng 2: 09/01/2021), địa điểm tổ chức tại thành phố Hà Nội. Hội đồng sẽ thông báo lịch thi, địa điểm thi cụ thể sau. Căn cứ tình hình thực tế, thời gian tổ chức thi tuyển có thể sẽ phải điều chỉnh, tuy nhiên không sớm hơn thời điểm nêu trên.

3. Một số lưu ý đối với thí sinh khi dự thi:

- Thí sinh đủ điều kiện dự thi chủ động nghiên cứu Nội quy thi tuyển công chức ban hành kèm theo Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ

trưởng Bộ Nội vụ và nghiêm túc thực hiện Nội quy thi tuyển trong thời gian dự thi tuyển công chức Tổng cục Hải quan năm 2021.

- Để đảm bảo công tác tổ chức thi tuyển được diễn ra an toàn trong thời điểm dịch bệnh Covid-19, đề nghị các thí sinh đủ điều kiện dự thi chủ động nghiên cứu các quy định về đảm bảo an toàn, phòng chống dịch bệnh (*quy định về việc di chuyển giữa các địa phương, thời gian phải cách ly...*), chủ động thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh theo quy định (*tiêm vắc xin, xét nghiệm...*), chủ động lên phương án di chuyển đến địa điểm thi đảm bảo đúng thời gian, địa điểm theo thông báo của Hội đồng và đảm bảo an toàn phòng chống dịch bệnh Covid-19 theo quy định. Để vào tham dự kỳ thi, thí sinh phải có xét nghiệm PCR âm tính trong vòng thời gian 72 giờ tính đến thời điểm gọi thí sinh vào phòng thi (*quy định này áp dụng cho cả thi vòng 1 trên máy vi tính và thi viết vòng 2*).

- Do tình hình dịch bệnh nên thời gian qua Tổng cục chưa tổ chức kỳ thi tuyển công chức hải quan năm 2021. Thời gian từ khi tiếp nhận hồ sơ đến nay đã lâu. Do đó, để có thêm thông tin phục vụ việc tổ chức kỳ thi trong thời điểm dịch bệnh Covid-19, Hội đồng sẽ thực hiện việc khảo sát ý kiến của thí sinh đủ điều kiện dự thi về việc có tham gia kỳ thi tuyển công chức hải quan năm 2021 không bằng hình thức khảo sát trực tuyến qua Google Form theo đường link:

[https://docs.google.com/forms/d/e/1FAIpQLSfq-](https://docs.google.com/forms/d/e/1FAIpQLSfq-CBx5eePWwHWCnjxKMrkIMrtq8LV5PY-mA_2U2VDUFzx5g/viewform)

[CBx5eePWwHWCnjxKMrkIMrtq8LV5PY-mA_2U2VDUFzx5g/viewform](https://docs.google.com/forms/d/e/1FAIpQLSfq-CBx5eePWwHWCnjxKMrkIMrtq8LV5PY-mA_2U2VDUFzx5g/viewform)

Đề nghị thí sinh thực hiện khảo sát theo đường link dẫn trên. Đối với những thí sinh không còn nguyện vọng dự thi, đề nghị thí sinh có đơn không tham gia dự thi (*theo mẫu của Hội đồng kèm theo*), ký tên và chụp ảnh gửi về Hội đồng qua địa chỉ e-mail: tuyendunghaiquan@gmail.com **chậm nhất là ngày 10/12/2021** để lưu, theo dõi. Hội đồng sẽ không lập danh sách dự thi đối với những thí sinh có đơn không tham gia dự thi gửi về Hội đồng.

- Thí sinh lưu ý theo dõi các thông báo tiếp theo của Hội đồng được đăng lên website của Tổng cục tại địa chỉ customs.gov.vn.

Hội đồng thi tuyển công chức Tổng cục Hải quan năm 2021 thông báo./.

Nơi nhận:

- Vụ Tổ chức cán bộ – Bộ Tài chính (để b/c);
- Website TCHQ (để t/b);
- Lưu: VT, TTCC (03b).

**TM. HỘI ĐỒNG
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



**PHÓ VỤ TRƯỞNG VỤ TỔ CHỨC CÁN BỘ
Phạm Thị Thu Hương**

**DANH SÁCH THÍ SINH ĐỦ ĐIỀU KIỆN DỰ THI TUYỂN CÔNG CHỨC HẢI QUAN
NGẠCH KIỂM TRA VIÊN HẢI QUAN**

(Kèm theo Thông báo số **12** /TB-TTCC ngày **26** /11/2021
của Hội đồng thi tuyển công chức TCHQ năm 2021)

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Phan Ngọc Nhân	Ái		1995	An Giang	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
2	Chu Văn	An	1998		Quảng Ninh	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ		DTTS	Dân tộc Tày
3	Nguyễn Đỗ Thu	An		1993	Vĩnh Long	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			
4	Nguyễn Đức	An	1987		Hà Nội	Cục Kiểm tra sau thông quan	CV-CNTT	x		
5	Nguyễn Hoài	An	1997		Hà Nội	Cục Tài vụ - Quản trị	CV-XDCB			
6	Nguyễn Thúy	An		1997	Hà Nam	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			
7	Nguyễn Tiến	An	1998		Nam Định	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
8	Phạm Trường	An	1989		Cà Mau	Cục HQ Long An	KTVHQ	X	Con đẻ của NHDKC bị NCDHH	
9	Phan Khánh	An		1998	Đà Nẵng	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ			
10	Phan Thị Vân	An		1994	Quảng Nam	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ	X	TB	
11	Tạ Thị Bình	An		1992	Hà Nội	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ	x		
12	Vũ Hiền	An		1993	Nghệ An	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ			
13	Phan Lê Hoàng Ân	Ân	1999		Nghệ An	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
14	Trần Thị Hoàng Ân	Ân		1999	Ninh Thuận	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
15	Bê Thị Kiều	Anh		1996	Lạng Sơn	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ		DTTS	

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
16	Bùi Đức Quốc	Anh	1997		Hải Phòng	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ	x		
17	Bùi Quỳnh	Anh		1999	Đồng Tháp	Cục HQ An Giang	KTVHQ			
18	Cao Nguyễn Việt	Anh	1992		Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			
19	Chu Ngọc	Anh		1998	Nam Định	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ			
20	Chu Vũ Công	Anh	1997		Lạng Sơn	Cục HQ Đồng Nai	KTVHQ		DTTS	
21	Đàm Hoài	Anh		1991	Hà Nội	Cục Điều tra chống buôn lậu	Kế toán viên			
22	Đặng Dương Đồng	Anh	1993		Đồng Tháp	Cục HQ Đồng Tháp	KTVHQ			
23	Đặng Huỳnh	Anh		1998	An Giang	Cục HQ An Giang	KTVHQ			
24	Đặng Lan	Anh		1998	Hà Tĩnh	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
25	Đặng Minh	Anh		1999	Bến Tre	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
26	Đặng Minh	Anh		1998	Hà Nội	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ			
27	Đào Nam	Anh	1998		Bắc Giang	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ			
28	Đinh Thị Lan	Anh		1996	Ninh Bình	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			
29	Đinh Thị Lan	Anh		1997	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
30	Đinh Thị Quỳnh	Anh		1998	Nam Định	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
31	Đinh Thị Quỳnh	Anh		1996	Thanh Hóa	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
32	Đinh Việt	Anh	1990		Hà Tĩnh	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			
33	Đỗ Ngọc Quỳnh	Anh		1993	Vĩnh Phúc	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ	x		
34	Đỗ Quang	Anh	1996		Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
35	Đỗ Thị Trung	Anh		1996	Hà Nội	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ			
36	Đoàn Thị Kim	Anh		1997	Nam Định	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ			
37	Dương Phương	Anh		1998	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			
38	Dương Quỳnh	Anh		1997	Hà Nội	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ			
39	Dương Thụy Duy	Anh		1999	Tây Ninh	Cục HQ Tây Ninh	KTVHQ			
40	Dương Vũ	Anh	1994		Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ	x		
41	Hà Kiều	Anh		1995	Thái Bình	Cục HQ Long An	KTVHQ			
42	Hà Kiều	Anh		1994	Phú Thọ	Vụ Pháp chế	CV-KHTC	x	DTTS	
43	Hà Lê Phương	Anh		1996	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			
44	Hoàng Bảo	Anh	1999		Vĩnh phúc	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
45	Hoàng Diệu	Anh		1997	Thái Nguyên	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
46	Hoàng Đức	Anh	1998		Quảng Trị	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
47	Hoàng Hồng	Anh		1998	Hà Nội	Vụ Pháp chế	CV-KHTC			
48	Hoàng Thị Mai	Anh		1997	Bắc Giang	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ			
49	Hoàng Thị Tú	Anh		1997	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			
50	Hoàng Thị Vân	Anh		1982	Thanh Hóa	Văn phòng Tổng cục	CV-CNTT			
51	Hoàng Việt	Anh	1991		Quảng Ninh	Cục HQ Long An	KTVHQ			
52	Hứa Thị	Anh		1996	Lạng sơn	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Dân tộc Nùng
53	Khúc Hoàng Lan	Anh		1998	Quảng Nam	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
54	Lê Đức	Anh	1995		Hải Dương	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
55	Lê Hà	Anh		1995	Hà Tĩnh	Cục HQ Bà Rịa - Vũng Tàu	KTVHQ			
56	Lê Hải	Anh		1996	Hà Nội	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ	x		
57	Lê Hoàng	Anh	1998		Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			
58	Lê Hoàng	Anh		1995	Thanh Hóa	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ	x		
59	Lê Minh	Anh		1994	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			
60	Lê Nguyễn Diệp	Anh		1996	An Giang	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ	x		
61	Lê Nguyễn Phương	Anh		1998	Ninh Bình	Cục HQ Điện Biên	KTVHQ	x		
62	Lê Phan Loan	Anh		1998	Quảng Ngãi	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
63	Lê Thái Hoàng	Anh	1995		Hải Dương	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ	x		
64	Lê Thế	Anh	1998		Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			
65	Lê Thị Ngọc	Anh		1995	Hà Tĩnh	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
66	Lê Thị Vân	Anh		1997	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			
67	Lê Văn	Anh		1988	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			
68	Lê Việt	Anh	1999		Thanh Hóa	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
69	Lưu Hoàng	Anh		1989	An Giang	Cục HQ Long An	KTVHQ			
70	Lý Đỗ Ngọc	Anh		1997	Hà Nội	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ			
71	Mạc Nguyễn Tú	Anh		1998	Hải Dương	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
72	Mai Đức	Anh	1998		Ninh Bình	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
73	Mai Duy	Anh	1995		Quảng Bình	Cục HQ Quảng Bình	KTVHQ			
74	Mai Lý Hải	Anh		1998	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			
75	Mai Thục	Anh		1997	Thanh Hóa	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
76	Mai Việt	Anh	1993		Thanh Hóa	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
77	Nghiêm Đức	Anh	1989		Bắc Ninh	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
78	Ngô Thị Phương	Anh		1996	Thái Bình	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
79	Ngô Thị Tú	Anh		1998	Bắc Ninh	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
80	Nguyễn Công Nữ Quỳnh	Anh		1997	Quảng Trị	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			
81	Nguyễn Đăng	Anh	1998		Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			
82	Nguyễn Đình Xuân	Anh	1984		Bắc Ninh	Cục HQ Long An	KTVHQ	x		
83	Nguyễn Đức	Anh	1996		Nam Định	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ	x	Người DTTS (dân tộc Tày)	
84	Nguyễn Đức	Anh	1995		Hải Phòng	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
85	Nguyễn Đức	Anh	1997		Quảng Ninh	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
86	Nguyễn Đức Cường	Anh	1996		Hà Nội	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
87	Nguyễn Hải	Anh		1997	Hà Nội	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
88	Nguyễn Hoàng	Anh		1991	Thái Bình	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
89	Nguyễn Hoàng	Anh		1998	Thái Bình	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
90	Nguyễn Hoàng	Anh		1995	Nam Định	Vụ Pháp chế	CV-KHTC			
91	Nguyễn Hoàng	Anh		1994	Nam Định	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ	x		

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
92	Nguyễn Hồng	Anh		1995	Thanh Hóa	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ		TB	
93	Nguyễn Hồng	Anh		1997	Hà Nội	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ			
94	Nguyễn Khắc Hoàng	Anh	1997		Hà Nội	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ			
95	Nguyễn Lý Ngọc	Anh	1995		Hà Nội	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
96	Nguyễn Mai Việt	Anh	1996		Quảng Trị	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
97	Nguyễn Minh	Anh		1999	Hà Nội	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
98	Nguyễn Minh	Anh		1999	Hải Dương	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
99	Nguyễn Ngọc	Anh	1994		Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			
100	Nguyễn Ngọc	Anh		1996	Hà Nội	Văn phòng Tổng cục	Kế toán viên			
101	Nguyễn Ngọc	Anh		1997	Bắc Giang	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ			
102	Nguyễn Ngọc Hoàng	Anh		1999	Thái Bình	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			Giấy chứng nhận tạm thời
103	Nguyễn Phương	Anh		1998	Hà Nội	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ			
104	Nguyễn Phương	Anh		1994	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			
105	Nguyễn Quỳnh	Anh		1998	Thái Bình	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Dân tộc Tày
106	Nguyễn Quỳnh	Anh		1997	Nghệ An	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			
107	Nguyễn Thế	Anh	1989		Yên Bái	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			
108	Nguyễn Thế Việt	Anh	1996		Vĩnh Phúc	Cục HQ Long An	KTVHQ			
109	Nguyễn Thị Hiền	Anh		1998	Hà Nội	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
110	Nguyễn Thị Huyền	Anh		1996	Bắc Ninh	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ			
111	Nguyễn Thị Huyền	Anh		1997	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
112	Nguyễn Thị Mai	Anh		1993	Nam Định	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
113	Nguyễn Thị Mai	Anh		1994	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			
114	Nguyễn Thị Ngọc	Anh		1995	Đồng Nai	Cục HQ Long An	KTVHQ			
115	Nguyễn Thị Phương	Anh		1994	Bắc Ninh	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
116	Nguyễn Thị Phương	Anh		1999	Bắc Giang	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
117	Nguyễn Thị Phương	Anh		1998	Bắc Giang	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
118	Nguyễn Thị Quế	Anh		1998	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			
119	Nguyễn Thị Vân	Anh		1996	Hà Nội	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ			
120	Nguyễn Thị Vân	Anh		1996	Bắc Ninh	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ	x		
121	Nguyễn Thị Vân	Anh		1998	Hà Tĩnh	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
122	Nguyễn Thị Vân	Anh		1992	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			
123	Nguyễn Thu	Anh		1998	Hà Nội	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ	X		
124	Nguyễn Tiến	Anh	1993		Yên Bái	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ			
125	Nguyễn Trần Văn	Anh		1998	Hà Tĩnh	Cục HQ Đồng Nai	KTVHQ			
126	Nguyễn Tú	Anh		1997	Hà Nam	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			
127	Nguyễn Tuấn	Anh	1998		Hải Dương	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ			
128	Nguyễn Tuấn	Anh	1986		Hòa Bình	Cục HQ Long An	KTVHQ	x	DTTS	
129	Nguyễn Tuấn	Anh		1996	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ	x		
130	Nguyễn Tuấn	Anh	1991		Hà Nội	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ		Người hoàn thành NVTGCAND	
131	Nguyễn Tuấn	Anh	1991		Thanh Hóa	Cục HQ Bắc Ninh	CV-CNTT			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
132	Nguyễn Tuấn	Anh	1993		Hà Nội	Cục Tài vụ - Quản trị	CV-XDCB			
133	Nguyễn Tùng	Anh	1993		Bắc Ninh	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ	x		
134	Nguyễn Việt	Anh	1991		Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			
135	Phạm Hoài	Anh		1998	Quảng Ninh	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
136	Phạm Hồng	Anh		1997	Thái Bình	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ	x		
137	Phạm Hồng	Anh		1994	Hà Nam	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
138	Phạm Minh	Anh		1998	Hưng Yên	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
139	Phạm Ngọc	Anh	1996		Hà Nam	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			
140	Phạm Quỳnh	Anh		1998	TP. Hà Nội	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
141	Phạm Thị Kim	Anh		1996	Phú Thọ	Cục HQ Hà giang	KTVHQ			
142	Phạm Thị Kim	Anh		1994	Hà Nam	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ			
143	Phạm Thị Quỳnh	Anh		1998	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			
144	Phạm Tuấn	Anh	1984		Ninh Bình	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			
145	Phạm Tuấn	Anh	1997		Quảng Bình	Cục HQ Quảng Bình	KTVHQ			
146	Phạm Việt Phương	Anh		1999	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			
147	Thắm Thị Vân	Anh		1997	Nam Định	Cục HQ Hà giang	KTVHQ	x	Người DTTS: Tây	
148	Tổng Hồ	Anh	1997		Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
149	Tổng Thị Thủy	Anh		1992	Thái Bình	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			
150	Trần Phương	Anh		1983	Nam Định	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ	x		
151	Trần Quế	Anh		1998	Phú Yên	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
152	Trần Thế	Anh	1996		Nam Định	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
153	Trần Thị Lan	Anh		1999	Nam Định	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
154	Trần Thị Lê Kiều	Anh		1996	Bình Dương	Cục HQ Bình Dương	KTVHQ			
155	Trần Văn	Anh		1994	Kiên Giang	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
156	Trần Văn Minh	Anh	1998		Quảng Nam	Cục HQ Quảng Nam	KTVHQ			
157	Trần Việt	Anh	1992		Hưng Yên	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ	x		
158	Trịnh Mai	Anh		1992	Bắc Giang	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
159	Trịnh Thị Kim	Anh		1996	Nam Định	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ		Con BB loại 2/3	
160	Trương Hòa Như	Anh		1997	Hà Nội	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
161	Trương Kim	Anh		1998	Kiên Giang	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			
162	Trương Nguyễn Phương	Anh		1991	Kiên Giang	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
163	Vì Thị Quỳnh	Anh		1997	Thanh Hóa	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ		DTTS	Dân tộc Thái
164	Vũ Đức	Anh	1998		Thái Bình	Cục HQ Gia Lai - KonTum	KTVHQ			
165	Vũ Đức	Anh	1993		Quảng Ninh	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ	x		
166	Vũ Đức	Anh	1998		Hưng Yên	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
167	Vũ Kỳ	Anh	1981		Bắc Ninh	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			
168	Vũ Quỳnh	Anh		1990	Hà Nam	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
169	Vũ Thị Hải	Anh		1998	Quảng Ninh	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ		Người DTTS	
170	Vũ Thị Phương	Anh		1995	Nam Định	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
171	Vũ Tuấn	Anh	1990		Nam Định	Văn phòng Tổng cục	Kế toán viên	x		

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
172	Vũ Việt	Anh	1990		Hải Phòng	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ	x		
173	Hà Ngọc	Ánh		1996	Lạng sơn	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Dân tộc Tày
174	Hoàng Thị Ngọc	Ánh		1997	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			
175	Lê Thị Ngọc	Ánh		1996	Nghệ An	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			
176	Lý Nguyệt	Ánh		1998	Cao Bằng	Cục HQ Cao Bằng	KTVHQ	x	DTTS	Dân tộc Tày
177	Mai Ngọc	Ánh	1995		Nam Định	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
178	Nguyễn Thị Hồng	Ánh	1992		Thái Bình	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
179	Nguyễn Thị Mỹ	Ánh		1997	Hà Nội	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
180	Nguyễn Thị Nguyệt	Ánh		1998	Bắc Ninh	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ			
181	Nguyễn Trần Ngọc	Ánh		1996	Quảng Bình	Cục HQ Quảng Bình	KTVHQ			
182	Phạm Ngọc	Ánh		1998	Vĩnh Phúc	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ			
183	Phạm Thị Ngọc	Ánh		1996	Hải Phòng	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
184	Phạm Xuân	Ánh	1993		Nam Định	Cục HQ Gia Lai - KonTum	KTVHQ			
185	Phan Thị Ngọc	Ánh		1999	Nghệ An	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ		Con TB	
186	Thắm Ngọc	Ánh		1997	Tuyên Quang	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			
187	Trần Thị Ngọc	Ánh		1990	Hà Nội	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			
188	Nguyễn Mai	Anh		1998	Hà Nội	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
189	Bùi Huy	Bách	1994		Thái Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
190	Trần Gia	Bách	1995		Hung Yên	Cục HQ An Giang	KTVHQ		Người NVTGCAND	
191	Vũ Xuân	Bách	1993		Nam Định	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
192	Nguyễn Thị Diên	Bằng		1997	Thừa Thiên Huế	Cục HQ Thừa Thiên - Huế	KTVHQ			
193	Trần Văn	Bằng	1994		Nghệ An	Cục HQ An Giang	KTVHQ			
194	Nguyễn Ngọc Thái	Bảo		1998	Cao Bằng	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ	x	DTTS	Dân tộc Tày
195	Lê Thế Thanh	Bình	1996		Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			
196	Nguyễn Thanh	Bình	1992		Quảng Trị	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ	x		
197	Nguyễn Thị Thúy	Bình		1997	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			
198	Phạm Khánh	Bình		1999	Thái Bình	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ			
199	Phan Ngọc Thái	Bình		1991	Quảng Nam	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ			
200	Thái	Bình		1991	Kiên Giang	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			
201	Trịnh Thanh	Bình	1985		Thanh Hóa	Cục HQ Bà Rịa - Vũng Tàu	KTVHQ			
202	Nguyễn Đức	Cánh	1996		Hà Nội	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			
203	Hoàng Minh	Châu	1983		Hải Phòng	Cục HQ An Giang	KTVHQ			
204	Lê Bảo	Châu		1999	Thừa Thiên Huế	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			
205	Lê Văn	Châu	1994		Quảng Bình	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			
206	Nguyễn Bảo	Châu	1995		Hải Phòng	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x		
207	Nguyễn Minh	Châu	1997		Nghệ An	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			Thay đổi thông tin CMND số 037097000074 ngày 30/11/2015
208	Phạm Thị Thanh	Châu		1992	Bình Định	Cục HQ Gia Lai - Kon Tum	KTVHQ			
209	Phạm Trần	Châu		1998	Quảng Nam	Cục HQ Đồng Nai	KTVHQ			
210	Văn Ngọc Bảo	Châu		1998	Quảng Nam	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ			
211	Võ Thị Quỳnh	Châu		1997	Quảng Ngãi	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
212	Vũ Quỳnh	Châu		1995	Nam Định	Văn phòng Tổng cục	CV-CNTT	x		
213	Bùi Phương	Chi		1998	Hà Nội	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
214	Hoàng Nhật	Chi		1998	Thanh Hóa	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ			
215	Lại Lan	Chi		1997	Thái Bình	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
216	Lương Thị Diễm	Chi		1997	Khánh Hòa	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
217	Nguyễn Huệ	Chi		1997	Phú Thọ	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
218	Nguyễn Thị Khánh	Chi		1999	Nghệ An	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
219	Nguyễn Thị Kim	Chi		1995	Hải Phòng	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
220	Nguyễn Thị Thanh	Chi		1997	Hà Nội	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
221	Nhâm Thị Diễm	Chi		1997	Thái Bình	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			
222	Phạm Thị Quỳnh	Chi		1998	Ninh Bình	Cục HQ An Giang	KTVHQ			
223	Trần Linh	Chi		1998	Đà Nẵng	Cục HQ Quảng Bình	KTVHQ			
224	Trần Thị Linh	Chi		1995	Hải Dương	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ	x		
225	Trần Thị Thảo	Chi		1995	Nam Định	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
226	Nguyễn Thị	Chiến		1999	Nam Định	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ			Giấy chứng nhận TNĐH
227	Nguyễn Văn	Chiến	1989		Bắc Giang	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ	x		
228	Vũ Đình	Chiến	1984		Vĩnh Phúc	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ		SQQĐ, SQCA, QNCN phục viên, Người làm CTCYCN	
229	Nguyễn Thị Việt	Chinh		1992	Bắc Ninh	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ	x		
230	Nguyễn Đức	Chinh	1993		Thái Bình	Cục Tài vụ - quản trị	CV-CNTT			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
231	Phạm Ngọc	Chính	1997		Nam Định	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			
232	Đinh Tuyết	Chinh		1996	Hòa Bình	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ	x	DTTS	Dân tộc Mường
233	Bùi Đình	Chung	1991		Bắc Ninh	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
234	Hoàng Thị	Chuyên		1995	Lạng Sơn	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Dân tộc Tày
235	Hoàng Thị Hồng	Chuyên		1995	Lạng Sơn	Cục HQ Bắc Ninh	CV-CNTT		DTTS	Dân tộc Tày
236	Lường Thị Lan	Chuyên		1998	Sơn La	Cục HQ Điện Biên	KTVHQ	X	Người DTTS	
237	Ngô Nguyễn Hồng	Chuyên		1996	Phú Yên	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ	X		
238	Lê Đức	Công	1998		Vĩnh Phúc	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ			
239	Trần Đăng	Công	1985		Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			
240	Trần Công	Cử	2014		Thái Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
241	Lê Thị Tin	Cúc		1994	Hải Dương	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
242	Nguyễn Thị Bạch	Cúc		1991	Quảng Bình	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			
243	Nguy Hải	Cương	1997		Bắc Giang	Cục Điều tra chống buôn lậu	KTVHQ			
244	Đỗ Mạnh	Cường	1996		Hải Phòng	Cục HQ Bắc Ninh	CV-CNTT			
245	Đỗ Việt	Cường	1993		Quảng Bình	Cục HQ Quảng Bình	KTVHQ	x		
246	Dương Nguyễn Hùng	Cường	1989		Long An	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ	x		
247	Dương Việt	Cường	1983		Quảng Ninh	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ	x	DTTS	
248	Hồ Thế	Cường	1997		Bắc Ninh	Cục Điều tra chống buôn lậu	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
249	Hoàng Mạnh	Cường	1991		Quảng Bình	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			
250	Nguyễn Hữu	Cường	1997		Bắc Giang	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
251	Nguyễn Tân	Cường	1994		Quảng Ngãi	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ	x		
252	Nguyễn Tuấn	Cường	1993		Hà Tĩnh	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ			
253	Nguyễn Văn	Cường	1989		Hải Phòng	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
254	Phạm Hùng	Cường	1997		Thái Bình	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			Giấy chứng nhận tốt nghiệp
255	Phạm Quốc	Cường	1983		Bình Dương	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
256	Phan Tuấn	Cường	1998		An Giang	Cục HQ An Giang	KTVHQ			
257	Trần Quốc	Cường		1996	Quảng Bình	Cục HQ Quảng Bình	KTVHQ			
258	Trương Chí	Cường	1996		Đồng Nai	Cục HQ Long An	KTVHQ			
259	Vũ Mạnh	Cường	1998		Ninh Bình	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
260	Vũ Thế	Cường	1992		Hải Dương	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
261	Phạm Vương Thu	Dạ		1992	Hà Nam	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
262	Đỗ Duy	Đắc	1993		Nam Định	Cục HQ Đắk Lắk	KTVHQ	x		
263	Bùi Bá	Đại	1998		Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			
264	Hoàng Tâm	Đan		1998	Hà Nội	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
265	Nguyễn Đăng Linh	Đan		1998	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			
266	Đỗ Duy	Đăng	1989		Nam Định	Cục HQ Long An	KTVHQ			
267	Lương Đặng Nhứt	Đăng	1984		Kiên Giang	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ	x		
268	Nguyễn Hải	Đăng	1998		Phú Thọ	Cục HQ An Giang	KTVHQ		DTTS	Dân tộc tày

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
269	Phạm Hải	Đăng	1997		Hà Tĩnh	Cục HQ Long An	KTVHQ			
270	Trần Hải	Đăng	1999		Nghệ An	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
271	Trần	Danh	1997		Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			
272	Thái Thị Anh	Đào		1984	Quảng Ngãi	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			
273	Đàm Quang	Đạo	1997		Vĩnh Phúc	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ	x		
274	Nguyễn Sỹ	Đạo	1998		Hải Dương	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
275	Đình Tiến	Đạt	1998		Thái Bình	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
276	Lê Tuấn	Đạt	1986		Hà Nội	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ		Con TB	
277	Lương Tất	Đạt	1993		Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			
278	Mai Công	Đạt	1997		Quảng Bình	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			
279	Ngô Văn	Đạt	1993		Bắc Giang	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
280	Nguyễn Tiến	Đạt	1995		Hà Nội	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			
281	Nguyễn Văn	Đạt	1995		Thái Bình	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ			
282	Nông Tri	Đạt	1997		Cao Bằng	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ		DTTS	Dân tộc Tày
283	Phùng Tiến	Đạt	1998		Bắc Ninh	Cục Điều tra chống buôn lậu	KTVHQ			
284	Trần Nguyễn Quốc	Đạt	1996		Tây Ninh	Cục HQ Long An	KTVHQ			
285	Vũ	Đạt	1993		Thanh Hóa	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
286	Đặng Công	Đến	1992		Nghệ An	Cục HQ An Giang	KTVHQ			
287	Nguyễn Thị	Diễm		1996	Quảng Bình	Cục HQ Quảng Bình	KTVHQ			
288	Hoàng Thị	Diên		1993	Quảng Ninh	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ	x	DTTS	Dân tộc Tày

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
289	Lê Văn	Diễn	1987		Thanh Hóa	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
290	Vũ Ngọc	Diễn	1992		Thái Bình	Văn phòng Tổng cục	CV-CNTT			
291	Đỗ Thị Bích	Diệp		1988	Quảng Ninh	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
292	Đỗ Thị Ngọc	Diệp		1998	Hà Nội	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
293	Nguyễn Ngọc	Diệp	1979		An Giang	Cục HQ An Giang	CV-CNTT		SQQĐ, SQCA, QNCN phục viên, Người làm CTCYCN	
294	Nguyễn Thị	Diệp		1990	Hà Nội	Cục HQ Đồng Nai	KTVHQ			
295	Nguyễn Thị Phương	Diệp		1997	Nghệ An	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
296	Trần Ánh	Diệp		1997	Thái Nguyên	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ		DTTS	
297	Văn Nữ Ngọc	Diệp		1993	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			
298	Cao Thị	Diệu		1997	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			
299	Lê Thị Thanh	Diệu		1989	Quảng Trị	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			
300	Nguyễn Đức	Din	1999		Thái Bình	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
301	Đinh Thị	Đinh		1990	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ	x		
302	Lê Quý	Đinh	1997		Bắc Giang	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
303	Nguyễn Đình	Đinh	1998		Hà Nội	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ	x		
304	Đỗ Thị Như	Định		1986	Hà Nội	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ	x		
305	Trần Công	Định	1992		Hải Phòng	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ	x		
306	Nguyễn Thị	Dju		1998	Hà Nội	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			
307	Nguyễn Thị	Doan		1997	Thái Bình	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
308	Nguyễn Duy	Đông	1999		Hưng Yên	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
309	Cao Minh	Đức	1987		Quảng Bình	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ	X		
310	Chung Tấn	Đức	1987		Trà Vinh	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			
311	Đoàn	Đức	1990		Hà Nội	Cục HQ An Giang	KTVHQ	x		
312	Hoàng Minh	Đức	1995		Hà Nội	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ			
313	Lâm Hữu	Đức	1994		Nam Định	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ	x		
314	Lê Ngọc	Đức	1997		Phú Thọ	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
315	Nguyễn Anh	Đức	1998		Hưng Yên	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
316	Nguyễn Chí	Đức	1998		Quảng Trị	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			
317	Phạm Minh	Đức	1997		Hà Nội	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ			
318	Vũ Hải	Đức	1996		Nam Định	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ			
319	Lê Anh	Đức	1996		Nghệ An	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
320	Bùi Thị Cẩm	Dung		1997	Hà Tĩnh	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ			
321	Đặng Thị	Dung		1997	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			
322	Đặng Thị Kim	Dung		1991	Quảng Nam	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ	x	TB	
323	Đào Thị Thủy	Dung		1998	Hà Tĩnh	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ		Con TB loại A	Đang chờ cấp bằng ĐH
324	Đỗ Thị Kim	Dung		1996	Bình Định	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
325	Đoàn Vũ Quỳnh	Dung		1997	Đà Nẵng	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
326	Hà Nguyễn Thủy	Dung		1992	Hà Tĩnh	Cục HQ Đồng Nai	KTVHQ			
327	Hoàng Thu	Dung		1997	Lạng Sơn	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ		DTTS	Dân tộc Nùng
328	Lê Thị Phương	Dung		1988	Nghệ An	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	CV-CNTT			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
329	Lê Thị Thuý	Dung		1993	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			
330	Lê Thuý	Dung		1995	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			
331	Nguyễn Phương	Dung		1997	Quảng Nam	Cục HQ Quảng Nam	KTVHQ			
332	Nguyễn Thị Thùy	Dung		1996	Hà Tĩnh	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
333	Nguyễn Thị Thùy	Dung		1998	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			
334	Nguyễn Thị Thùy	Dung		1990	Thái Bình	Cục HQ Điện Biên	KTVHQ	x		
335	Nguyễn Thục	Dung		1997	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			
336	Nguyễn Thùy	Dung		1998	Thái Bình	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ		DTTS	Dân tộc Thái
337	Phan Thị Thùy	Dung		1996	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			
338	Trần Thị Mỹ	Dung		1994	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			
339	Trần Thị Thùy	Dung		1984	Bình Định	Cục HQ Bình Định	KTVHQ	x		
340	Trịnh Thị	Dung		1993	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ		DTTS	Dân tộc Mường
341	Võ Thị	Dung		1996	Nghệ An	Cục HQ Gia Lai - KonTum	KTVHQ			
342	Đào Minh	Dũng	1997		Hung Yên	Cục Điều tra chống buôn lậu	KTVHQ	x		
343	Lê Anh	Dũng	1998		Nghệ An	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ	X		
344	Lê Tiến	Dũng	1998		Phú Thọ	Cục HQ Long An	KTVHQ			
345	Nguyễn Chí	Dũng	1990		Hà Tĩnh	Cục HQ Long An	KTVHQ			
346	Nguyễn Công	Dũng	1999		Hải Phòng	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			Đang chờ cấp bằng ĐH
347	Nguyễn Mạnh	Dũng	1991		Nam Định	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	CV-XDCB			
348	Nguyễn Quốc	Dũng	1992		Hà Nội	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ	x		
349	Nguyễn Tuấn	Dũng	1996		Quảng Bình	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
350	Nguyễn Văn	Dũng	1986		Bình Định	Cục HQ Bình Định	KTVHQ			
351	Nguyễn Việt	Dũng	1996		Quảng Bình	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
352	Phạm Quốc	Dũng	1991		Bắc Giang	Cục HQ Long An	KTVHQ			
353	Trần Anh	Dũng	1997		Quảng Trị	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
354	Trần Anh	Dũng	1986		Quảng Bình	Cục HQ Quảng Bình	KTVHQ			
355	Vũ Lân	Dũng	1997		Nghệ An	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
356	Vũ Ngọc	Dũng	1988		Thái Bình	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ	x		
357	Vương Trí	Dũng	1989		Hà Nội	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
358	Hoàng Văn	Đừng	1992		Hà Giang	Cục HQ Hà giang	KTVHQ	x	Người DTTS: Tây	
359	Bùi Vũ Hoàng	Dương	1992		Hà Nội	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ	x		
360	Đàm Khánh	Dương		1998	Thái Bình	Cục HQ Điện Biên	KTVHQ			
361	Đào Trọng	Dương	1992		Thái Bình	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
362	Đỗ Bình	Dương	1997		Hưng Yên	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
363	Hồ Thái	Dương	1997		Nghệ An	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
364	Lộc Thùy	Dương		1988	Lạng Sơn	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ		DTTS	Dân tộc Tây
365	Ngô Thùy	Dương		1998	Quảng Ninh	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
366	Nguyễn Hồng	Dương	1996		Bình Định	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ	x		
367	Nguyễn Thị Thùy	Dương		1994	Cần Thơ	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
368	Nguyễn Thị Thùy	Dương		1999	Hà Tĩnh	Cục Điều tra chống buôn lậu	Kế toán viên			
369	Nguyễn Thùy	Dương		1997	Nghệ An	Cục HQ An Giang	KTVHQ			
370	Phan Thị Thùy	Dương		1986	Quảng Nam	Cục HQ Tp. Cần Thơ	KTVHQ			
371	Trần Cảnh	Dương	1994		Ninh Bình	Cục HQ Điện Biên	KTVHQ			
372	Trần Nguyễn Thùy	Dương		1997	Thừa Thiên Huế	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ			
373	Trần Thị Thùy	Dương		1997	Nghệ An	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ			
374	Trần Thùy	Dương		1997	Quảng Nam	Cục HQ Điện Biên	KTVHQ			
375	Trần Thùy	Dương		1998	Hà Tĩnh	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
376	Trần Thùy	Dương		1993	Nam Định	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
377	Trần Thùy	Dương		1995	Bắc giang	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ	X		
378	Trần Tùng	Dương	1997		Quảng Ninh	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
379	Trịnh Linh	Dương	1998		Hà Nội	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			Đang chờ cấp bằng ĐH
380	Trịnh Minh	Dương	1997		Thanh Hóa	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ		Con TB	
381	Viên Thị Thùy	Dương		1998	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			
382	Đào Trọng	Duy	1998		Hà Nội	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ		DTTS	Dân tộc Tày
383	Đinh Hải	Duy	1995		Cao Bằng	Cục HQ Cao Bằng	KTVHQ	x	DTTS	Dân tộc tây
384	Đỗ Khánh	Duy	1998		Hưng Yên	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
385	Lương Khắc	Duy	1998		Hải Phòng	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ		Sĩ quan dự bị	
386	Mai Đức	Duy	1998		Quảng Bình	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ		Con đẻ của NHĐKC bị NCDHH	

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
387	Ngô Thảo	Duy		1997	Cà Mau	Cục HQ Long An	KTVHQ			
388	Nguyễn Quang	Duy	1995		Thanh Hóa	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ			
389	Nguyễn Tiến	Duy	1991		Quảng Ninh	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ	X		
390	Nguyễn Vũ	Duy	1993		Phủ Thọ	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
391	Phạm Khương	Duy	1993		Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
392	Trần Thanh	Duy	1993		Tây Ninh	Cục HQ Tây Ninh	KTVHQ			
393	Trịnh Quang	Duy	1994		Hà Nam	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ	x		
394	Châu Mỹ	Duyên		1994	Khánh Hòa	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
395	Đặng Mỹ	Duyên		1998	Hải Phòng	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
396	Hồ Thị Mỹ	Duyên		1995	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			
397	Mai Lê Mỹ	Duyên		1998	Hưng Yên	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ			
398	Ngô Mỹ	Duyên		1995	Thừa Thiên Huế	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
399	Ngô Thị Kim	Duyên		1998	An Giang	Cục HQ An Giang	KTVHQ			
400	Nguyễn Thị	Duyên		1992	Quảng Nam	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ		TB	
401	Phạm Thị Mỹ	Duyên		1997	Thái Bình	Cục HQ Gia Lai - KonTum	KTVHQ			
402	Trần Thị Kỳ	Duyên		1997	Đà Nẵng	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ			
403	Trần Thị Mỹ	Duyên		1996	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
404	Trịnh Thị	Duyên		1997	Hải Dương	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
405	Trương Thị Phương	Duyên		1998	Quảng Nam	Cục HQ Quảng Nam	KTVHQ			
406	Vô Thị Mỹ	Duyên		1990	Trà Vinh	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
407	Cao Hương	Giang	1995		Hà Nam	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
408	Chu Thị Hương	Giang		1993	Nam Định	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
409	Đình Hương	Giang		1997	Ninh Bình	Vụ Pháp chế	CV-KHTC			
410	Đình Thị Linh	Giang		1995	Đà Nẵng	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ			
411	Lê Thị Hương	Giang		1987	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
412	Lê Trà	Giang		1997	Hải Phòng	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
413	Lương Hoàng	Giang	1993		Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
414	Ngô Hoàng	Giang	1995		Hải Phòng	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
415	Nguyễn Châu	Giang		1998	Quảng Bình	Cục HQ Quảng Bình	KTVHQ			
416	Nguyễn Hằng	Giang		1999	Ninh Bình	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
417	Nguyễn Hữu Tùng	Giang	1995		Quảng Trị	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			
418	Nguyễn Thị Trà	Giang		1992	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			
419	Nguyễn Trường	Giang	1998		Thanh Hóa	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
420	Phạm Thị An	Giang		1994	Nghệ An	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
421	Tô Lâm	Giang		1998	Thái Nguyên	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ		DTTS	Dân tộc Nùng
422	Tôn Châu	Giang		1997	Phú Yên	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
423	Trần Thị Hương	Giang		1989	Thái Bình	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
424	Vũ Trường	Giang	1991		Hà Nội	Cục HQ Long An	KTVHQ			
425	Hoàng Trọng	Giáp	1996		Quảng Bình	Cục HQ Quảng Bình	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
426	Đỗ Phước	Giàu	1995		Tây Ninh	Cục HQ Long An	KTVHQ			
427	Nguyễn Tấn	Giàu	1993		Bình Dương	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			
428	Cao Đình Như	Hà		1996	Quảng Bình	Cục HQ Quảng Bình	KTVHQ			
429	Đặng Thị Cẩm	Hà		1994	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			
430	Đỗ Thị Thu	Hà		1998	Bắc Ninh	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
431	Đoàn Thị Kim	Hà		1998	Thừa Thiên Huế	Cục HQ Gia Lai - KonTum	KTVHQ			
432	Đoàn Thị Thu	Hà		1997	Quảng Bình	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
433	Hoàng Ngân	Hà		1998	Bắc Ninh	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
434	Hoàng Phương	Hà		1995	Hà Tĩnh	Vụ Pháp chế	CV-KHTC			
435	Hoàng Thu	Hà		1990	Cao Bằng	Cục HQ Hà giang	KTVHQ	x	Người DTTS	
436	Lê Đức	Hà	1998		Phú Thọ	Cục HQ Điện Biên	KTVHQ			
437	Lê Phương	Hà		1996	Hà Nội	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ	x		
438	Lê Thị	Hà		1996	Thanh Hóa	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
439	Lê Việt	Hà		1999	Nghệ An	Cục HQ Điện Biên	KTVHQ			
440	Lý Hồng	Hà	1985		Cao Bằng	Cục HQ Cao Bằng	KTVHQ	x	DTTS	Dân tộc Nùng
441	Lý Thị Thu	Hà		1997	Quảng Ninh	Cục HQ Đồng Nai	KTVHQ		DTTS	
442	Mai Hoàng	Hà	1995		Quảng Bình	Cục HQ Quảng Bình	KTVHQ	x		
443	Ngô Thị Thúy	Hà		1995	Quảng Trị	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
444	Nguyễn Ngân	Hà		1991	Thái Nguyên	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ	x	DTTS	
445	Nguyễn Ngân	Hà		1993	Bắc Ninh	Cục HQ Cao Bằng	Văn thư	x		Có chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số
446	Nguyễn Ngọc	Hà	1991		Hà Tĩnh	Cục HQ Gia Lai - KonTum	KTVHQ			
447	Nguyễn Ngọc	Hà		1984	Hà Nội	Cục HQ Quảng Bình	KTVHQ	x		
448	Nguyễn Thái	Hà	1998		Hà Nội	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
449	Nguyễn Thị Hồng	Hà		1999	Vĩnh Phúc	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ			Giấy chứng nhận tốt nghiệp Đại học
450	Nguyễn Thị Ngọc	Hà		1998	Bắc Ninh	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
451	Nguyễn Thị Thanh	Hà		1996	Hà Nam	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ			
452	Nguyễn Thị Thu	Hà		1994	Thái Bình	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			
453	Nguyễn Thị Thu	Hà		1989	Thái Bình	Cục HQ Long An	KTVHQ			
454	Nguyễn Thị Thu	Hà		1991	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			
455	Nguyễn Thị Việt	Hà		1999	Hà Tĩnh	Cục HQ Gia Lai - KonTum	KTVHQ			
456	Nguyễn Thị Việt	Hà		1993	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ		Con TB	
457	Nguyễn Thị Việt	Hà		1996	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			
458	Phạm Thị Hồng	Hà		1998	Quảng Trị	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			
459	Phạm Thu	Hà		1993	Yên Bái	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ			
460	Phạm Thu	Hà		1998	Hải Dương	Vụ Pháp chế	CV-KHTC			
461	Phan Thị Thu	Hà		1997	Nghệ An	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ		Con BB 2/3	

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
462	Quảng Thị	Hà		1996	Điện Biên	Cục HQ Điện Biên	KTVHQ	X	Người DTTS	
463	Trần Cao Khánh	Hà		1998	Khánh Hòa	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
464	Trần Thị Thu	Hà		1985	Thái Bình	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
465	Trần Thị Thu	Hà		1992	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			
466	Trần Thị Vân	Hà		1997	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
467	Trần Thu	Hà		1998	Nghệ An	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			
468	Trần Thu	Hà		1995	Quảng Bình	Cục HQ Đắk Lắk	KTVHQ			
469	Trần Văn	Hà		1995	Hưng Yên	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
470	Trương Thu	Hà		1991	Hà Nội	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ			
471	Hoàng Tiểu	Hạ		1988	Thừa Thiên Huế	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ			
472	Lê Xuân	Hà	1994		Nghệ An	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			
473	Nguyễn Ngọc	Hà		1996	Hưng Yên	Cục HQ Quảng Nam	KTVHQ			
474	Phạm Thị Thanh	Hà		1994	Hà Nội	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			
475	Chu Minh	Hải	1985		Lạng sơn	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Dân tộc Tày
476	Nguyễn Đình	Hải	1995		Thái Bình	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ		Người DTTS	Dân tộc Tày
477	Nguyễn Hoàng	Hải	1992		Nam Định	Cục HQ Tp. Cần Thơ	KTVHQ			
478	Nguyễn Hồng	Hải		1997	Hòa Bình	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ		DTTS: Mường	
479	Nguyễn Lê	Hải	1997		Quảng Nam	Cục HQ Quảng Nam	KTVHQ			
480	Nguyễn Ngọc	Hải	1999		Lào Cai	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ			
481	Nguyễn Ngọc	Hải	1995		Hải Dương	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
482	Nguyễn Thị Thanh	Hải		1992	Hà Tĩnh	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
483	Phạm Văn	Hải	1994		Nghệ An	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			
484	Phan Văn	Hải	1998		Bắc Giang	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
485	Trần Ngọc	Hải	1994		Nghệ An	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			
486	Phan Thanh	Hân	1991		Tiền Giang	Cục HQ Long An	KTVHQ			
487	Trương Thị Quỳnh	Hân		1983	Quảng Nam	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ	x		
488	Vũ Thị Ngọc	Hân		1996	Hải Dương	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
489	Chu Thị	Hằng		1986	Lạng Sơn	Cục HQ Long An	KTVHQ		DTTS	Dân tộc Nùng
490	Đinh Thanh	Hằng		1997	Ninh Bình	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
491	Đinh Thị	Hằng		1998	Hà Nam	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
492	Đỗ Thị	Hằng		1997	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			
493	Đoàn Thu	Hằng		1991	Hải Dương	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
494	Hoàng Thị	Hằng		1995	Bắc Giang	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Dân tộc Sán Diu
495	Hoàng Thị Thanh	Hằng		1998	Hải Phòng	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
496	Hoàng Thị Thúy	Hằng		1992	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			
497	Lê Thị	Hằng		1993	Hưng Yên	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
498	Lê Thị Thúy	Hằng		1994	Quảng Bình	Cục HQ Quảng Bình	KTVHQ			
499	Lê Thiều Kiều	Hằng		1997	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			
500	Nguyễn Ngọc	Hằng		1988	Bắc Giang	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Dân tộc Tày
501	Nguyễn Thị	Hằng		1997	Thừa Thiên Huế	Cục HQ Thừa Thiên - Huế	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
502	Nguyễn Thị Bích	Hằng		1986	Nghệ An	Cục HQ Đồng Nai	KTVHQ			
503	Nguyễn Thị Mỹ	Hằng		1993	Ninh Bình	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ	x		
504	Nguyễn Thị Thu	Hằng		1994	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			
505	Nguyễn Thị Thủy	Hằng		1996	Nghệ An	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ			
506	Nguyễn Thu	Hằng		1994	Cao Bằng	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ		Người DTTS	
507	Ninh Thị Thủy	Hằng		1996	Nam Định	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ		TB	
508	Nội Lệ	Hằng		1995	Cao Bằng	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ		DTTS	
509	Phạm Thanh	Hằng		1997	Hà Nội	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			
510	Trần Minh	Hằng		1998	Lạng sơn	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Dân tộc Tày
511	Trịnh Thị	Hằng		1998	Nam Định	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
512	Trịnh Thị Minh	Hằng		1996	Bình Dương	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ	x		
513	Trịnh Thị Thu	Hằng		1995	Nam Định	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
514	Trương Thị Minh	Hằng		1994	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ		Con TB	
515	Đặng Trần	Hạnh	1998		Hưng Yên	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
516	Dương Thị Hồng	Hạnh		1991	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
517	Đường Thị Mỹ	Hạnh		1998	Lạng sơn	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Dân tộc Tày
518	Lê Doãn	Hạnh	1989		Hà Tĩnh	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ		Con TB	
519	Lê Thị	Hạnh		1992	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
520	Ngô Thị Nhật	Hạnh		1997	Tỉnh Nam Định	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
521	Nguyễn Hồng Đăng	Hạnh		1995	Vĩnh Long	Cục HQ Tp. Cần Thơ	KTVHQ			
522	Nguyễn Mỹ	Hạnh		1999	Hà Nội	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ			
523	Nguyễn Thị	Hạnh		1995	Hà Nam	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			
524	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh		1990	Khánh Hòa	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
525	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh		1996	Quảng Bình	Cục HQ Quảng Bình	KTVHQ			
526	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh		1993	Quảng Bình	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ			
527	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh		1992	Quảng Bình	Cục HQ Quảng Bình	KTVHQ			
528	Nguyễn Yến	Hạnh		1995	Hải Phòng	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
529	Phạm Ngọc Phương	Hạnh		1992	Quảng Nam	Cục HQ An Giang	KTVHQ			
530	Trần Anh Hữu	Hạnh		1998	Kiên Giang	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			
531	Trần Minh	Hạnh		1996	Cao Bằng	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ		DTTS	
532	Nguyễn Anh	Hào	1989		Bình Thuận	Cục HQ Long An	KTVHQ			
533	Nguyễn Nhựt	Hào	1998		Bạc Liêu	Cục HQ An Giang	KTVHQ			
534	Lê Thị Minh	Hào		1995	Cao Bằng	Cục HQ Cao Bằng	KTVHQ	x	DTTS	Dân tộc tày
535	Nguyễn Duy	Hậu	1996		Quảng Ngãi	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
536	Nguyễn Thu	Hậu		1990	Lạng sơn	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Dân tộc Tày
537	Mai Thu	Hiền		1996	Thanh Hóa	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
538	Bùi Thị	Hiền		1985	Thái Bình	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ	x	Con LS	
539	Bùi Thị	Hiền		1994	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	CV-XDCB			
540	Bùi Thị Thu	Hiền		1998	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			
541	Bùi Thủy	Hiền		1992	Quảng Bình	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ	X		
542	Đào Thị Thu	Hiền		1996	Hà Tĩnh	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
543	Đinh Thị	Hiền		1995	Lạng Sơn	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Dân tộc Tày
544	Đỗ Thị Thu	Hiền		1991	Thanh Hoá	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			
545	Hoàng Ngọc Diệu	Hiền		1984	Bà Rịa - Vũng Tàu	Cục HQ Bình Dương	KTVHQ	x		
546	Hứa Thị	Hiền		1985	Lạng sơn	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Dân tộc Tày
547	Huỳnh Thị	Hiền		1998	Quảng Ngãi	Cục HQ Quảng Nam	KTVHQ			
548	Lê Thị	Hiền		1993	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			
549	Lê Thị Ngọc	Hiền		1989	Quảng Trị	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ	X		
550	Nguyễn Thị Thanh	Hiền		1998	Thừa Thiên Huế	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			
551	Nguyễn Thị Thu	Hiền		1993	Phủ Thọ	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ			
552	Nguyễn Thu	Hiền		1996	Bắc Ninh	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
553	Phạm Thị Thu	Hiền		1999	Thái Bình	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
554	Phan Thị Diệu	Hiền		1995	Quảng Bình	Cục HQ Quảng Bình	KTVHQ		Con thương binh	
555	Thái Thị Thu	Hiền		1996	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
556	Trần Thảo	Hiền		1999	Hà Nội	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ			
557	Trần Thị	Hiền		1997	Hà Nam	Cục HQ Bắc Ninh	CV-CNTT			
558	Trần Thị Thu	Hiền		1990	Thái Bình	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ	x		
559	Trần Thu	Hiền		1994	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			
560	Vũ Đức	Hiền		1999	Hưng Yên	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
561	Vũ Thu	Hiền		1995	Nam Định	Cục HQ Điện Biên	KTVHQ			
562	Kiều Mạnh	Hiệp	1989		Phủ Thọ	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ	x		
563	Lê Phú	Hiệp	1986		Quảng Bình	Cục HQ Quảng Bình	KTVHQ			
564	Ngô Hoàng	Hiệp	1997		Lào Cai	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ	x	Người DTTS	
565	Nguyễn Thế	Hiệp	1983		Bắc Giang	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			
566	Phạm Thế	Hiệp	1993		Thái Bình	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			
567	Trần Mạnh	Hiệp	1999		Lạng Sơn	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ		DTTS	Dân tộc Tày
568	Bùi Thị	Hiệu		1988	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			
569	Đinh Trọng	Hiệu	1996		Ninh Bình	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			
570	Đỗ Sỹ	Hiệu	1984		Quảng Bình	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			
571	Đỗ Trung	Hiệu	1995		Thái Nguyên	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
572	Đỗ Văn	Hiệu	1998		Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			
573	Đoàn Ngọc	Hiệu		1998	Quảng Bình	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ			
574	Dương Minh	Hiệu	1996		Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ	x		
575	Hồ Xuân	Hiệu	1998		Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
576	Hoàng Văn	Hiếu	1996		Hà Nội	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
577	Huỳnh Minh	Hiếu	1992		Bắc Ninh	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ	X		
578	Lê Minh	Hiếu	1993		Hưng Yên	Cục Điều tra chống buôn lậu	Kế toán viên			
579	Lê Trung	Hiếu	1995		Phú Thọ	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
580	Nguyễn Đình Minh	Hiếu	1998		Hà Nội	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
581	Nguyễn Huy	Hiếu	1996		An Giang	Cục HQ An Giang	CV-CNTT			
582	Nguyễn Khắc	Hiếu	1993		Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ	x		
583	Nguyễn Trung	Hiếu	1997		Quảng Bình	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			
584	Nguyễn Trung	Hiếu	1998		Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ		Con TB	
585	Nguyễn Văn	Hiếu	1994		Nghệ An	Cục HQ Tp. Cần Thơ	KTVHQ			
586	Nguyễn Văn	Hiếu	1997		Hải Phòng	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
587	Phạm Minh	Hiếu	1998		Nam Định	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
588	Phạm Thị	Hiếu		1994	Thừa Thiên Huế	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			
589	Phạm Trung	Hiếu	1995		Nam Định	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
590	Phạm Trung	Hiếu	1986		Quảng Bình	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
591	Tô	Hiếu	1996		Lạng Sơn	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ		Người DTTS	
592	Trần Đức	Hiếu	1999		Hà Tĩnh	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			GCN tốt nghiệp
593	Trần Thị Tuấn	Hiếu		1994	Hà Tĩnh	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ		Con BB	
594	Trần Trung	Hiếu	1997		Vĩnh Phúc	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
595	Trần Trung	Hiếu	1997		Vĩnh Phúc	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
596	Bùi Văn	Hiệu	1987		Nam Định	Cục HQ Đồng Nai	KTVHQ	x		
597	Nguyễn Huy	Hiệu	1996		Nam Định	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
598	Hoàng Thị Kim	Hình		1995	Lạng Sơn	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ		DTTS	Dân tộc Tày
599	Lê Thị	H'Mây		1997	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ		Người DTTS	
600	Lê Thị Quỳnh	Hoa		1997	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			
601	Nguyễn Thị	Hoa		1995	Bắc Ninh	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
602	Nguyễn Thị	Hoa		1996	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			
603	Phạm Thị Tuyết	Hoa		1991	Hà Tĩnh	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
604	Phùng Thị	Hoa		1995	Hà Nội	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
605	Thiều Thị Phương	Hoa		1993	Thanh Hóa	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ		con TB	
606	Vũ Thị	Hoa		1997	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			
607	Bùi Thị	Hòa		1988	Quảng Bình	Cục HQ Quảng Bình	Văn thư			
608	Lãnh Thị	Hòa		1984	Quảng Ninh	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ	x		
609	Nguyễn Khánh	Hòa		1998	Hưng Yên	Cục HQ Điện Biên	KTVHQ			
610	Nguyễn Phan Minh	Hòa		1997	Đà Nẵng	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ			
611	Nguyễn Thái	Hòa	1997		Yên Bái	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ			
612	Phạm Ánh	Hòa		1998	Quảng Nam	Cục HQ Bình Định	KTVHQ			
613	Tô Vũ	Hòa	1995		Cao Bằng	Cục HQ Cao Bằng	KTVHQ	x	DTTS	

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
614	Vũ Thị Khánh	Hòa		1991	Thái Bình	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ			
615	Vũ Thị Thanh	Hòa		1988	Thái Bình	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
616	Vũ Thúy	Hòa		1996	Quảng Ninh	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
617	Hoàng Thị Thu	Hoài		1995	Lạng Sơn	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ	x	Người DTTS	
618	La Khánh	Hoài		1998	Lạng sơn	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Dân tộc Tày
619	Nguyễn Huy	Hoài	1996		Thái Nguyên	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
620	Nguyễn Thị	Hoài		1997	Hà Tĩnh	Cục HQ Thừa Thiên - Huế	KTVHQ			
621	Nguyễn Thị Thu	Hoài		1990	Hà Nội	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
622	Đào Thị Thanh	Hoàn		1988	Hà Nội	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ	x		
623	Trần Quốc	Hoàn	1996		Thái Bình	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
624	Bùi Đức	Hoàng	1998		Hải Phòng	Cục HQ Gia Lai - KonTum	KTVHQ			
625	Đình Văn	Hoàng	1994		Hà Nội	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ			
626	Huỳnh Huy	Hoàng	1997		An Giang	Cục HQ An Giang	KTVHQ			
627	Lê	Hoàng	1996		Thái Bình	Vụ Pháp chế	CV-KHTC			
628	Lê Huy	Hoàng	1995		Thanh Hóa	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ	x		
629	Lê Minh	Hoàng	1998		Hải Phòng	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
630	Lý	Hoàng	1991		Quảng Nam	Cục HQ Quảng Nam	KTVHQ			
631	Mai Xuân	Hoàng	1990		Thừa Thiên Huế	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
632	Nguyễn Anh	Hoàng	1997		Hà Tĩnh	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
633	Nguyễn Anh	Hoàng	1990		Thái Bình	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
634	Nguyễn Đình	Hoàng	1996		Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			
635	Nguyễn Đình	Hoàng	1995		Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ		Con TB	
636	Nguyễn Đức Minh	Hoàng	1996		Hà Nam	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
637	Nguyễn Hữu	Hoàng	1997		Hà Nội	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
638	Nguyễn Huy	Hoàng	1994		Hà Nội	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ			
639	Nguyễn Lê Vy	Hoàng		1994	Khánh Hòa	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
640	Nguyễn Minh	Hoàng	1994		Quảng Ngãi	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
641	Nguyễn Như	Hoàng	1999		Nghệ An	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
642	Phạm Nguyễn	Hoàng	1998		Quảng Nam	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ			
643	Tô Quang	Hoàng	1999		Thái Bình	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ		Con TB loại A	
644	Trần Sơn	Hoàng	1997		Hải Dương	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
645	Vũ Đức	Hoàng	1993		Hải Phòng	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
646	Nông Dương	Hoàng	1991		Cao Bằng	Cục HQ Cao Bằng	KTVHQ	x	DTTS	Dân tộc Tày
647	Trương Thị	Hơn		1991	Quảng Nam	Cục HQ Quảng Nam	KTVHQ			
648	Bùi Thủy	Hồng		1997	Hải Phòng	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ		Con TB	
649	Lê Minh Ngân	Hồng		1998	Bến Tre	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
650	Nguyễn Thị	Hồng		1997	Bắc Ninh	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
651	Nguyễn Thị	Hồng		1999	Thanh Hóa	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
652	Nguyễn Thị Diệu	Hồng		1997	Quảng Nam	Cục HQ Quảng Nam	KTVHQ			
653	Phan Thị	Hồng		1989	Bắc Giang	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ	X		
654	Phan Văn	Hồng	1985		Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	CV-XDCB	x		
655	Trần Thị Diệu	Hồng		1995	Quảng Trị	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ		Con TB	
656	Phan Thị	Hợp		1997	Bình Định	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			
657	Trần Thị Bích	Hợp		1997	Hà Nội	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ	x	DTTS	
658	Bùi Thị	Huế		1992	Hải Phòng	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
659	Hà Thanh	Huế		1997	Lạng Sơn	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Dân tộc Nùng
660	Ngô Thị	Huế		1993	Bắc Giang	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
661	Nguyễn Thị	Huế		1988	Quảng Bình	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ		Con BB 2/3	
662	Phạm Thị Như	Huế		1995	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
663	Trần Thị	Huế		1988	Bắc Giang	Cục Điều tra chống buôn lậu	Kế toán viên			
664	Hà Thu	Huệ		1998	Bắc Ninh	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
665	Mai Thị	Huệ		1998	Thanh Hóa	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			
666	Nguyễn Thị	Huệ		1996	Phủ Thọ	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
667	Trần Thị Ngọc	Huệ		1993	Thái Bình	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
668	Chu Lý	Hùng	1998		Hà Nội	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			
669	Chu Văn	Hùng	1991		Lạng Sơn	Cục HQ Cao Bằng	KTVHQ	x	DTTS	Dân tộc Nùng

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
670	Danh Thanh	Hùng	1999		Kiên Giang	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ		Người DTTS	
671	Lê Việt	Hùng	1990		Hà Nội	Cục Tài vụ - Quản trị	CV-XDCB			
672	Lê Xuân	Hùng	1995		Nghệ An	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	CV-XDCB			
673	Nguyễn Đình	Hùng	1996		Hưng Yên	Cục HQ Đồng Nai	KTVHQ	x		
674	Nguyễn Duy	Hùng	1998		Hà Nội	Cục HQ An Giang	KTVHQ			
675	Nguyễn Phi	Hùng	1993		Hà Tĩnh	Cục HQ Gia Lai - KonTum	KTVHQ			
676	Nguyễn Phi	Hùng	1996		Yên Bái	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ			
677	Nguyễn Việt	Hùng	1996		Hà Tĩnh	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
678	Phạm Việt	Hùng	1997		Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
679	Phạm Việt	Hùng	1995		Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
680	Trần Đức	Hùng	1991		Nghệ An	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			
681	Trần Nguyên	Hùng	1995		Quảng Nam	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ			
682	Trần Thiện	Hùng	1990		Quảng Bình	Cục HQ Quảng Bình	KTVHQ			
683	Vũ Đức	Hùng	1995		Thái Bình	Văn phòng Tổng cục	CV-CNTT	x		
684	Bùi Thái	Hùng	1998		Nghệ An	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
685	Đỗ Xuân	Hùng	1997		Thanh Hóa	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
686	Nguyễn Tuấn	Hùng	1996		Hà Nam	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ			
687	Nguyễn Tuấn Hoàng	Hùng	1991		Hải Dương	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
688	Nguyễn Việt	Hùng	1991		Hà Nam	Cục HQ Điện Biên	KTVHQ	x		
689	Nguyễn Việt	Hùng	1992		Nghệ An	Cục HQ Điện Biên	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
690	Nông Hoàng Thái	Hưng	1997		Cao Bằng	Cục HQ Cao Bằng	KTVHQ	x	DTTS	Dân tộc Tày
691	Phạm	Hưng	1995		Nghệ An	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
692	Tạ Quang	Hưng	1991		Hải Dương	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ	x		
693	Vũ Hoàng	Hưng	1991		Thái Bình	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ		DTTS	Dân tộc Nùng
694	Vũ Mạnh	Hưng	1995		Hải Phòng	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ	x		
695	An Thị Thu	Hương		1995	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
696	Đào Thanh	Hương		1999	Thanh Hóa	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
697	Đào Thu	Hương		1986	Ninh Bình	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			
698	Đinh Thị Thu	Hương		1998	Thái Nguyên	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
699	Đinh Thị Thu	Hương		1993	Hải Dương	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ	x		
700	Đỗ Văn	Hương	1985		Ninh Bình	Cục HQ Điện Biên	KTVHQ			
701	Dương Thị Thu	Hương		1992	Hà Nội	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
702	Hoàng Thị	Hương		1989	Thái Bình	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ	x		
703	Lê Thị	Hương		1992	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			
704	Lê Thị	Hương		1997	Hà Nam	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ			
705	Lê Thị Lan	Hương		1997	Thái Bình	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
706	Ma Thị	Hương		1995	Tuyên Quang	Cục HQ Hà giang	KTVHQ	x	Người DTTS	
707	Ngô Thị	Hương		1997	Quảng Ngãi	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			
708	Ngô Thị Thu	Hương		1993	Hà Nội	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ	x		

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
709	Nguyễn Diệu	Hương		1998	Hải Phòng	Vụ Pháp chế	CV-KHTC			
710	Nguyễn Thanh	Hương		1989	Hải Dương	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ			
711	Nguyễn Thị Mai	Hương		1996	Hà Nội	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
712	Nguyễn Thị Mai	Hương		1999	Hải Dương	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ			
713	Nguyễn Thị Minh	Hương		1997	Bắc Ninh	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
714	Nguyễn Thu	Hương		1999	Hòa Bình	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ			
715	Phạm Thị Thu	Hương		1990	Thái Bình	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
716	Phan Thị Thu	Hương		1989	Hà Tĩnh	Cục HQ Điện Biên	KTVHQ	x		
717	Trần Mai	Hương		1996	Bình Dương	Cục HQ Bình Dương	KTVHQ			
718	Trần Thị	Hương		1992	Hà Nam	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
719	Trần Thị Kim	Hương		1995	Bình Dương	Cục HQ Bình Dương	KTVHQ			
720	Trần Thị Thanh	Hương		1994	Nam Định	Cục Kiểm tra sau thông quan	CV-CNTT			
721	Trần Thị Thiên	Hương		1990	Thừa Thiên Huế	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
722	Võ Thị Trâm	Hương		1981	Thừa Thiên Huế	Cục HQ Gia Lai - KonTum	KTVHQ			
723	Vũ Quỳnh	Hương		1998	Nam Định	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
724	Vương Thu	Hương		1989	Phú Thọ	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ	x		
725	Đoàn Thị	Hường		1995	Hà Nam	Cục Kiểm định hải quan	KTVHQ		Con TB	
726	Lại Thị Thu	Hường		1994	Hà Nam	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
727	Lê Thị	Hường		1995	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ		Con TB	
728	Nguyễn Minh	Hường		1998	Hải Dương	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ			
729	Nguyễn Thị Thu	Hường	1989		Hưng Yên	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
730	Nguyễn Thị Thu	Hường		1995	Hưng Yên	Vụ Pháp chế	CV-KHTC			
731	Nguyễn Thu	Hường		1996	Hải Dương	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ			
732	Trương Minh	Hường		1996	Hà Nội	Vụ Pháp chế	CV-KHTC			
733	Đặng Trọng	Hưu	1997		Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			
734	Bùi Quốc	Huy	1991		Hải Phòng	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
735	Hồ Nhất	Huy	1996		Tây Ninh	Cục HQ Tây Ninh	KTVHQ			
736	Lê Đắc Tuấn	Huy	1997		Thừa Thiên Huế	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ			
737	Lê Phước Hiệu	Huy	1997		Quảng Trị	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			
738	Lê Quang	Huy	1998		Thanh Hóa	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ			
739	Nguyễn Quang	Huy	1994		Ninh Bình	Cục HQ Đồng Nai	KTVHQ			
740	Nguyễn Quang	Huy	1991		Quảng Ninh	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			
741	Nguyễn Quốc	Huy	1998		Bắc Ninh	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
742	Nguyễn Văn	Huy	1995		Hà Nội	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			
743	Nguyễn Văn	Huy	1985		Thái Bình	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ			
744	Phạm Đức	Huy	1994		Quảng Ninh	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
745	Tô Lê	Huy	1999		Bình Thuận	Cục HQ An Giang	KTVHQ			
746	Tô Quang	Huy	1998		Thái Bình	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
747	Tổng Nhật	Huy	1996		Nam Định	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
748	Trần Mai	Huy	1992		Bắc Giang	Cục HQ An Giang	KTVHQ			
749	Trần Văn	Huy	1993		Thái Bình	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
750	Vũ Đức	Huy	1992		Hà Nội	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ	x		
751	Vũ Quốc	Huy	1996		Nam Định	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
752	Nguyễn Thị	Huyền		1994	Hải Dương	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
753	Âu Thị	Huyền		1995	Bắc Giang	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ		Người DTTS	
754	Đặng Thị	Huyền		1996	Thanh Hóa	Văn phòng Tổng cục	Văn thư			
755	Hồ Thanh	Huyền		1995	Bình Định	Cục HQ Bình Định	KTVHQ			
756	Hồ Thị Khánh	Huyền		1997	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			
757	Hoàng Ngọc	Huyền		1998	Quảng Ninh	Vụ Pháp chế	CV-KHTC			
758	Hoàng Thanh	Huyền		1997	Hà Nội	Cục HQ An Giang	KTVHQ			
759	Hoàng Thị Thu	Huyền		1995	Nam Định	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ		Con TB	
760	Hoàng Thu	Huyền		1994	Hà Tĩnh	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			
761	Lê Thị Khánh	Huyền		1998	Quảng Bình	Cục HQ Quảng Bình	KTVHQ			Giấy chứng nhận tốt nghiệp
762	Lê Thị Khánh	Huyền		1997	Hà Tĩnh	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ			
763	Lê Thị Thanh	Huyền		1997	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			
764	Lương Minh	Huyền		1998	Lạng Sơn	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ		DTTS	Dân tộc Tày
765	Nguyễn Diệu	Huyền		1994	Hà Nam	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
766	Nguyễn Minh	Huyền		1993	Thái Bình	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Dân tộc Nùng
767	Nguyễn Ngọc	Huyền		1999	Hải Dương	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
768	Nguyễn Thanh	Huyền		1994	Phú Thọ	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
769	Nguyễn Thanh	Huyền		1989	Hà Nội	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ	x		
770	Nguyễn Thị	Huyền		1992	Quảng Nam	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ			
771	Nguyễn Thị Thu	Huyền		1987	Thái Bình	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
772	Nguyễn Thu	Huyền		1992	Quảng Trị	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ	X		
773	Nguyễn Văn	Huyền	1977		Hải Dương	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ	x		
774	Phạm Thị	Huyền		1992	Thái Bình	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
775	Phạm Thị	Huyền		1996	Hà Nội	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
776	Trần Khánh	Huyền		1998	Quảng Ninh	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
777	Trần Thị Khánh	Huyền		1996	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			
778	Trần Thị Mộng	Huyền		1988	Ninh Bình	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ	x		
779	Trần Thị Thu	Huyền		1999	Thái Bình	Cục HQ Điện Biên	KTVHQ			
780	Trần Thị Thu	Huyền		1992	Hà Nam	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			
781	Trần Thu	Huyền		1998	Hà Nội	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ			
782	Trịnh Thị Thu	Huyền		1989	Quảng Trị	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			
783	Vũ Thị Thanh	Huyền		1998	Bắc Ninh	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
784	Vũ Thị Thu	Huyền		1997	Bắc Giang	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
785	Hoàng Hùng	Huỳnh	1991		Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			
786	Phùng Đức	Huỳnh	1997		Hải Dương	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ			
787	Đỗ Quốc	Khải	1994		Hải Dương	Văn phòng Tổng cục	CV-KHTC	x	Con TB	
788	Nguyễn Hữu	Khải	1997		Cần Thơ	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
789	Nguyễn Hoàng	Khang	1998		An Giang	Cục HQ An Giang	KTVHQ			
790	Phan Trịnh Vy	Khanh		1997	Quảng Nam	Cục HQ Quảng Nam	KTVHQ			
791	Đình Hoàng	Khánh	1996		Quảng Ninh	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
792	Đình Thị Kim	Khánh		1982	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ		Con TB loại 3/4	
793	Nguyễn Thị Minh	Khánh		1990	Thừa Thiên Huế	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ		Con thương binh hạng 2/4 (61%)	
794	Trần Hưng	Khánh	1990		Quảng Trị	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ	x		
795	Trương Văn	Khánh	1994		Thái Bình	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
796	Trần Đông	Khiêm	1987		Hậu Giang	Cục HQ Tp. Cần Thơ	KTVHQ	x		
797	Nguyễn Anh	Khoa	1988		thành phố Hồ Chí Minh	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	CV-CNTT	x		
798	Trần Anh	Khoa	1999		Thái Bình	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
799	Huỳnh Lê	Khôi	1993		thành phố Hồ Chí Minh	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
800	Lưu Minh	Khôi	1993		Thanh Hóa	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			
801	Đàm Thị	Khuyên		1993	Cao Bằng	Cục HQ Cao Bằng	KTVHQ	x	DTTS	Dân tộc Tày
802	Hà Thị	Khuyên		1989	Cao Bằng	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ	x	DTTS	
803	Nguyễn Thị	Khuyên		1993	Ninh Bình	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ	x		
804	Đàm	Kiên	1998		Hải Phòng	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ	x		
805	Dương Trung	Kiên	1997		An Giang	Cục HQ An Giang	KTVHQ			
806	Hoàng Đình	Kiên	1989		Hà Giang	Cục HQ Hà giang	KTVHQ	x	Người DTTS: Tày	

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
807	Hoàng Trung	Kiên	1997		Hà Tĩnh	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ			
808	Lê Xuân	Kiên	1986		Hà Tĩnh	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			
809	Mai Văn	Kiên	1995		Hà Nội	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
810	Ngô Trung	Kiên	1996		Hà Nội	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ			
811	Nguyễn Bá Trung	Kiên	1997		Hà Tĩnh	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
812	Nguyễn Đoàn Trung	Kiên	1997		Ninh Thuận	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			
813	Phạm Trung	Kiên	1998		Hà Nam	Cục Kiểm tra sau thông quan	CV-CNTT		Con TB	
814	Trần Minh	Kiên	1996		Quảng Bình	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			
815	Phạm Minh Tuấn	Kiệt	1995		Bình Định	Cục HQ Long An	KTVHQ			
816	Trương Tuấn	Kiệt	1999		Thanh Hóa	Cục HQ Đồng Nai	KTVHQ			
817	Vũ Ninh	Kiều		1988	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
818	Lường Văn	Lai	1996		Điện Biên	Cục HQ Điện Biên	KTVHQ	x	Người DTTS	
819	Trần Thị Bích	Lai		1989	Khánh Hòa	Cục HQ An Giang	KTVHQ			
820	Cao Thị Mỹ	Lài		1998	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			
821	Nguyễn Trung	Lài	1991		Nghệ An	Cục HQ Hà Tĩnh	CV-XDCB			
822	Lại Tùng	Lâm	1997		Hà Nam	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
823	Ngô Ngọc	Lâm	1997		Quảng Trị	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			
824	Nguyễn Đình	Lâm	1977		Bắc Ninh	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ	x		
825	Trần Đức	Lâm	1997		Nam định	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
826	Cao Thị	Lan		1987	Thanh Hóa	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ	x		
827	Lê Thị	Lan		1989	Quảng Bình	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			
828	Nguyễn Ngọc	Lan		1989	Lạng sơn	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Dân tộc tày
829	Phạm Thị Ngọc	Lan		1991	Nam Định	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ			
830	Phạm Thị Tuyết	Lan		1996	Yên Bái	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ			
831	Trần Thị	Lan		1997	Hà Nội	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ			
832	Trần Thị Hương	Lan		1987	Nam Định	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
833	Trần Thị Thanh	Lan		1998	Nghệ An	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
834	Trần Thị Tuyết	Lan		1989	Nam Định	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ	x		
835	Triệu Thị	Lan		1994	Cao Bằng	Cục HQ Cao Bằng	Văn thư	x	DTTS	Dân tộc Tày
836	Đinh Ngọc	Lân	1999		Hải Phòng	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ	x		
837	Hoàng Thanh	Lân	1996		Quảng Nam	Cục HQ Quảng Nam	KTVHQ			
838	Lý Văn	Lanh	1984		Bắc Giang	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ		DTTS	Dân tộc thiểu số (Dân tộc Sán Chí)
839	Nguyễn Thị	Lánh		1995	Quảng Bình	Cục HQ Quảng Bình	KTVHQ	x		
840	Đậu Hải	Lê		1994	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			
841	Hứa Hà	Lê		1994	Thái Nguyên	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ		DTTS	Dân tộc Nùng
842	Bê Vy Nhật	Lê		1992	Lạng sơn	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Dân tộc tày
843	Hoàng Thị	Lê		1996	Hải Phòng	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
844	Phạm Thị	Lê		1992	Bắc Ninh	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
845	Trần Nhật	Lệ		1997	Thừa Thiên Huế	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ			
846	Đào Thị Phương	Liên		1993	Hưng Yên	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ	x		
847	Đoàn Phương	Liên		1997	Bắc Giang	Cục HQ Đồng Nai	KTVHQ		Con BB	
848	Nguyễn Thị Phương	Liên		1988	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			
849	Bùi Đan	Linh		1998	Hà Nội	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			
850	Bùi Diệu	Linh		1998	Khánh Hòa	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
851	Bùi Lê Hạ	Linh		1992	Quảng Trị	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ	x		
852	Chu Chi	Linh		1999	Phú Thọ	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ			
853	Đặng Ái	Linh		1997	Nam Định	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			
854	Đặng Thị Thùy	Linh		1998	Nam Định	Cục HQ Gia Lai - KonTum	KTVHQ			
855	Đào Diệu	Linh		1996	Hưng Yên	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			
856	Đào Tùng	Linh	1998		Phú Thọ	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ			
857	Đinh Hoàng	Linh	1988		Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
858	Đinh Thị Hà	Linh		1998	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
859	Đinh Thị Mỹ	Linh		1996	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
860	Đỗ Mỹ	Linh		1996	Bắc Giang	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
861	Đỗ Thị Thùy	Linh		1998	Hà Nội	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
862	Đoàn Thùy	Linh		1993	Hưng Yên	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
863	Dương Bảo	Linh	1990		Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
864	Đường Hiền	Linh		1998	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
865	Dương Khánh	Linh		1997	Hưng Yên	Vụ Pháp chế	CV-KHTC			
866	Hồ Phương	Linh		1999	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			
867	Hồ Thị Phương	Linh		1998	Nghệ An	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			Đang chờ cấp bằng ĐH
868	Hoàng Chi	Linh		1997	Phú Thọ	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
869	Hoàng Diệu	Linh		1998	Lạng Sơn	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ		DTTS	
870	Hoàng Thị Mỹ	Linh		1994	Hà Tĩnh	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ			
871	Hoàng Thị Mỹ	Linh		1993	Quảng Trị	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			
872	Huỳnh Phạm Diễm	Linh		1996	Bình Định	Cục HQ Bình Định	KTVHQ			
873	Huỳnh Thị Yến	Linh		1993	Kiên Giang	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			
874	Lê Bùi Khánh	Linh		1999	Thừa Thiên Huế	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
875	Lê Cẩm	Linh		1995	Hòa Bình	Cục HQ Hà giang	KTVHQ			
876	Lê Đức	Linh	1995		Hà Nội	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
877	Lê My Giang	Linh		1996	Quảng Nam	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ			
878	Lê Nguyễn Khánh	Linh		1997	Hải Dương	Cục Điều tra chống buôn lậu	KTVHQ			
879	Lê Nhật	Linh		1997	Quảng Trị	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
880	Lê Phương	Linh		1996	Hải Dương	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
881	Lê Thị	Linh		1998	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			
882	Lê Thùy	Linh		1997	Bắc Giang	Vụ Pháp chế	CV-KHTC			
883	Lê Vũ	Linh	1992		Thanh Hóa	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
884	Lương Trần Khánh	Linh		1998	Hà Tĩnh	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
885	Lý Nhật	Linh		1996	Lạng sơn	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Dân tộc Tày
886	Mai Anh	Linh		1989	Nam Định	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ	x		
887	Mai Khánh	Linh		1997	Bình Định	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
888	Mai Thị Khánh	Linh		1998	Hải Phòng	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
889	Mai Thủy	Linh		1991	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
890	Nèang A	Linh		1998	An Giang	Cục HQ An Giang	KTVHQ		Người DTTS	
891	Ngô Ngọc	Linh		1998	Hà Nội	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
892	Ngô Nữ Phước	Linh		1997	Quảng Bình	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			
893	Ngô Phương	Linh		1998	Thái Bình	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			
894	Nguyễn Ánh	Linh		1997	Hà Nội	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ			
895	Nguyễn Diệu	Linh		1998	Hải Phòng	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
896	Nguyễn Diệu	Linh		1993	Hải Phòng	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
897	Nguyễn Duy	Linh	1997		Lạng Sơn	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Dân tộc Nùng
898	Nguyễn Hà	Linh		1997	Vĩnh Phúc	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ	x		
899	Nguyễn Hải	Linh		1996	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ	x		
900	Nguyễn Hoài	Linh		1998	Hà Nội	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			
901	Nguyễn Hoàng	Linh		1986	Thái Bình	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ			
902	Nguyễn Khánh	Linh		1996	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			
903	Nguyễn Khánh	Linh		1996	Nghệ An	Vụ Pháp chế	CV-KHTC			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
904	Nguyễn Lê Thùy	Linh		1996	An Giang	Cục HQ An Giang	KTVHQ			
905	Nguyễn Mai	Linh		1993	Ninh Bình	Cục Kiểm định hải quan	KTVHQ	x		
906	Nguyễn Phương	Linh		1997	Hải Phòng	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
907	Nguyễn Tài	Linh		1998	Hà Nội	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
908	Nguyễn Thị Cẩm	Linh		1992	Hung Yên	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ	x		
909	Nguyễn Thị Hải	Linh		1996	Bắc Ninh	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
910	Nguyễn Thị Hồng	Linh		1996	Bình Dương	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			
911	Nguyễn Thị Khánh	Linh		1992	Bình Định	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
912	Nguyễn Thị Mỹ	Linh		1998	Bắc Giang	Cục HQ Bình Dương	KTVHQ			
913	Nguyễn Thị Mỹ	Linh		1995	Thanh Hóa	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
914	Nguyễn Thị Mỹ	Linh		1993	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			
915	Nguyễn Thị Mỹ	Linh		1996	Hung Yên	Cục Điều tra chống buôn lậu	KTVHQ			
916	Nguyễn Thị Phương	Linh		1998	Phủ Thọ	Cục HQ Điện Biên	KTVHQ			
917	Nguyễn Thị Phương	Linh		1998	Hải Phòng	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
918	Nguyễn Thị Thùy	Linh		1991	Hung Yên	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
919	Nguyễn Thị Thùy	Linh		1990	Thái Bình	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ	x		
920	Nguyễn Thị Trang	Linh		1999	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			
921	Nguyễn Thùy	Linh		1992	Hà Nội	Cục HQ Long An	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
922	Nguyễn Thùy	Linh		1994	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			
923	Nguyễn Thùy	Linh		1988	Cao Bằng	Cục HQ Cao Bằng	Văn thư	x	DTTS	Dân tộc Tày
924	Nguyễn Trần Thị Bảo	Linh		1998	Quảng Nam	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
925	Nguyễn Tuấn	Linh	1993		Quảng Trị	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			
926	Phạm Diệp	Linh		1998	Quảng Ninh	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ			
927	Phạm Diệu	Linh		1996	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ		Người DTTS	
928	Phạm Khánh	Linh		1994	Hải Dương	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ	x		
929	Phạm Phương	Linh		1998	Hà Tĩnh	Văn phòng Tổng cục	CV-KHTC			
930	Phạm Thị Thùy	Linh		1998	Thanh Hóa	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
931	Phạm Thùy	Linh		1998	Nam Định	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
932	Phan Nguyễn Diệu	Linh		1996	Phú Thọ	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
933	Phan Thị Thùy	Linh		1997	Hà Tĩnh	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ			
934	Phan Thùy	Linh		1998	Nam Định	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ			
935	Trần Duy	Linh	1991		Hà Nội	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ	X		
936	Trần Nguyễn Mỹ	Linh		1987	Quảng Nam	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ	X		
937	Trần Thị Diệu	Linh		1998	Nam Định	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
938	Trần Thị Hoài	Linh		1998	Bắc Ninh	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
939	Trần Thị Thùy	Linh		1994	Nam Định	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ			
940	Trần Thùy	Linh		1995	Hà Tĩnh	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
941	Trần Trúc	Linh		1994	Cà Mau	Cục HQ Tp. Cần Thơ	KTVHQ			
942	Trịnh Thị Ngọc	Linh		1997	Hà Nam	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
943	Vi Diệp	Linh		1998	Lạng Sơn	Cục HQ An Giang	KTVHQ		Người DTTS	Dân tộc tày
944	Võ Thị Khánh	Linh		1998	Nghệ An	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ	X		
945	Vũ Hoàng Diệp	Linh		1999	Thái Bình	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
946	Vũ Thị Thùy	Linh		1998	Quảng Ninh	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
947	Chu Thúy	Loan		1988	Hà Nội	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ			
948	Lê Thị	Loan		1991	Thanh Hóa	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
949	Lê Thị	Loan		1998	Thanh Hóa	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
950	Nguyễn Thị Bích	Loan		1992	Hà Tĩnh	Cục HQ Gia Lai - KonTum	KTVHQ			
951	Nguyễn Thị Hồng	Loan		1998	Hà Nội	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			
952	Nguyễn Thị Kim	Loan		1998	Bắc Ninh	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
953	Nguyễn Thị Ngọc	Loan		1991	Hà Nam	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
954	Nguyễn Thị Thanh	Loan		1993	Vĩnh Phúc	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
955	Phạm Thị Thu	Loan		1996	Thái Bình	Cục HQ Điện Biên	KTVHQ	x		
956	Phan Thị Kiều	Loan		1992	Quảng Nam	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ			
957	Trần Thị Mỹ	Loan		1991	Quảng Nam	Cục HQ Quảng Nam	KTVHQ			
958	Trần Thị Thanh	Loan		1997	Thanh Hóa	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			
959	Võ Thị Yến	Loan		1997	Quảng Ngãi	Cục HQ Bình Dương	KTVHQ			
960	Nguyễn Tấn	Lộc	1997		Long An	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ	X		
961	Nguyễn Thị	Lộc		1995	Nghệ An	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
962	Nguyễn Tiến	Lộc	1993		Hải Dương	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
963	Nguyễn Từ Thiện	Lộc	1989		Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ	x		
964	Nguyễn Quang	Lợi	1986		Thái Bình	Cục HQ Điện Biên	KTVHQ	x		
965	Đặng Duy	Long	1994		Quảng Ninh	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
966	Đinh Mã Thiên	Long	1990		Quảng Bình	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ	x		
967	Lê Thành	Long	1993		Hải Phòng	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ	x		
968	Nguyễn Thành	Long	1997		Hưng Yên	Cục HQ Long An	KTVHQ			
969	Nguyễn Vũ Khuê	Long	1997		Hà Nội	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ	x		
970	Phạm Hải	Long	1998		Vĩnh Phúc	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
971	Phan Châu	Long	1989		Đà Nẵng	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	CV-CNTT	x		
972	Trần Huỳnh	Long	1996		Bến Tre	Cục HQ Long An	KTVHQ			Chứng nhận tốt nghiệp tạm thời
973	Trần Tuấn	Long	1991		Nam Định	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ	x		
974	Vũ Hoàng	Long	1996		Hải Phòng	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
975	Đinh Cát	Luân	1994		Thái Bình	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
976	Đặng Hữu	Luận	1998		Hà Tĩnh	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			
977	Đinh Thị	Lung		1991	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
978	Ngô Thị	Lương		1995	Thanh Hóa	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ		Con TB loại 4/4	
979	Nguyễn Công	Lương	1997		Nghệ An	Cục Điều tra chống buôn lậu	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
980	Đình Tấn	Lượng	1995		Quảng Nam	Cục HQ Quảng Nam	KTVHQ			
981	Lê Đình	Lượng	1995		Hà Tĩnh	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
982	Lê Thị	Lượng		1993	Thanh Hóa	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ		Người DTTS	Dân tộc Mường
983	Lê Thị Thanh	Lưu		1994	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ		Con TB	
984	Nguyễn Thị Quỳnh	Lưu		1988	Hà Giang	Cục HQ Hà giang	KTVHQ	x	Người DTTS: Tây	
985	Bế Thị	Lưu		1983	Lạng sơn	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Dân tộc Tây
986	Phan Thị	Luyến		1994	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			
987	Đặng Thị Khánh	Ly		1992	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ		Con TB	
988	Danh Thảo	Ly		1995	Kiên Giang	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ		Người DTTS	
989	Dương Thị Hương	Ly		1998	Ninh Bình	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
990	Ngô Viết Cẩm	Ly		1992	Thừa Thiên Huế	Cục HQ Quảng Bình	KTVHQ			
991	Nguyễn Hà Thư	Ly		1990	Hà Nội	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ	x		
992	Nguyễn Khánh	Ly		1992	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			
993	Nguyễn Thị	Ly		1997	Hải Dương	Cục Điều tra chống buôn lậu	KTVHQ			
994	Nguyễn Thị Hương	Ly		1990	Hà Tĩnh	Cục HQ Quảng Bình	KTVHQ			
995	Nguyễn Thị Hương	Ly		1996	Quảng Trị	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			
996	Trần Khánh	Ly		1992	Hà Tĩnh	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ	x		

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
997	Lưu Thị	Lý		1992	Ninh Bình	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ	x		
998	Nguyễn Thị Hải	Lý		1997	Hà Tĩnh	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			
999	Phạm Thị Hải	Lý		1997	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			
1000	Đậu Ngọc	Mai		1995	Thanh Hóa	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
1001	Đỗ Ngọc	Mai		1993	Nam Định	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
1002	Đỗ Ngọc	Mai		1998	Hà Nội	Vụ Pháp chế	CV-KHTC		DTTS	
1003	Hoàng Ngọc	Mai		1993	Thái Bình	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ		Người DTTS (dân tộc Dao)	
1004	Huỳnh Quỳnh	Mai		1996	Quảng Ngãi	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1005	Kim Vũ Ngọc	Mai		1994	Hải Dương	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ	x		
1006	Lê Thị	Mai		1998	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			
1007	Lê Thị Ngọc	Mai		1998	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			
1008	Lê Thị Thanh	Mai		1998	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			
1009	Lê Thị Tuyết	Mai		1998	Quảng Trị	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ			
1010	Nguyễn Ánh Sao	Mai		1988	Quảng Nam	Cục HQ Quảng Nam	KTVHQ			
1011	Nguyễn Thị Ngọc	Mai		1997	Quảng Ninh	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
1012	Nguyễn Thị Ngọc	Mai		1997	Nam Định	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
1013	Nguyễn Thị Quỳnh	Mai		1998	Đà Nẵng	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ			
1014	Nguyễn Thị Thu	Mai		1994	Thái Bình	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
1015	Phạm Chi	Mai		1997	Hà Tĩnh	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ	x		
1016	Trịnh Thanh	Mai		1990	Thanh Hóa	Cục HQ Quảng Nam	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1017	Trịnh Thị Ngọc	Mai		1989	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			
1018	Võ Thị Hoa	Mai		1989	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			
1019	Vũ Phương	Mai		1991	Nam Định	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ	X		
1020	Nguyễn Đức	Mạnh	1990		Vĩnh Phúc	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ	x		
1021	Nguyễn Đức	Mạnh	1982		Hà Nam	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ	x		
1022	Nguyễn Văn	Mạnh	1984		Quảng Trị	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			
1023	Phạm Tiến	Mạnh	1994		Hưng Yên	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
1024	Trịnh Hùng	Mạnh	1989		Khánh Hòa	Cục HQ Long An	KTVHQ			
1025	Võ Văn	Mạnh	1998		Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ	x		
1026	Vũ Hùng	Mạnh	1997		Hải Phòng	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ	x		
1027	Phạm Thị	Mây		1997	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
1028	Chu Thị Hồng	Mến		1991	Hà Nội	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ	x		
1029	Đỗ Thị Trà	Mi		1986	Hà Nam	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
1030	Phạm Nguyễn Thuy	Miền		1999	Bình Định	Cục HQ Gia Lai - KonTum	KTVHQ			
1031	Chu Đức	Minh		1991	Hải Phòng	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
1032	Đặng Hồng	Minh	1979		Thái Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ		Con TB loại 4/4	
1033	Đặng Văn	Minh	1994		Hà Nội	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ	X		
1034	Đào Hữu	Minh	1995		Hà Nội	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ	x		

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1035	Hồ Khắc	Minh	1996		Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			
1036	Hồ Quang	Minh	1994		Quảng Nam	Cục Kiểm định hải quan	KTVHQ			
1037	Hồ Thanh	Minh	1992		Quảng Trị	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			
1038	Hoàng Trần Anh	Minh	1997		Thái Bình	Cục HQ Điện Biên	KTVHQ			
1039	Lê Nhật	Minh	1992		Long An	Cục HQ Bình Dương	KTVHQ	x		
1040	Lê Thị	Minh		1996	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			
1041	Lương Đức	Minh	1998		Thái Bình	Cục HQ Long An	KTVHQ			
1042	Nguyễn Anh	Minh		1997	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			
1043	Nguyễn Bình	Minh	1998		Hải Dương	Cục Điều tra chống buôn lậu	KTVHQ			
1044	Nguyễn Công	Minh	1995		Bắc Ninh	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1045	Nguyễn Công	Minh	1992		Hà Tĩnh	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
1046	Nguyễn Đình	Minh	1996		Phú Thọ	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ	X		
1047	Nguyễn Đức	Minh	1998		Quảng Bình	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
1048	Nguyễn Hải	Minh	1992		Hải Dương	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	CV-CNTT			
1049	Nguyễn Hoàng	Minh	1998		Hải Phòng	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
1050	Nguyễn Hoàng	Minh	1997		Vĩnh Phúc	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ	x		
1051	Nguyễn Lê Công	Minh	1997		Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
1052	Nguyễn Thị Hồng	Minh		1993	Bắc Ninh	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
1053	Nguyễn Tiến	Minh	1997		Hải Dương	Cục HQ Quảng Ninh	CV-XDCB			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1054	Phùng Quang	Minh	1997		Hải Dương	Cục HQ Đồng Nai	KTVHQ	x		
1055	Tạ Quang	Minh	1994		Hải Dương	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ	x		
1056	Trần Quốc	Minh	1994		An Giang	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ	X		
1057	Trần Thị Ngọc	Minh		1998	Thừa Thiên Huế	Cục HQ Thừa Thiên - Huế	KTVHQ			
1058	Trần Văn	Minh	1998		Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			
1059	Trịnh Công	Minh	1996		Tây Ninh	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			Giấy chứng nhận tốt nghiệp
1060	Trịnh Huy	Minh	1993		Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			
1061	Huỳnh Thị	Muội		1986	Kiên Giang	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ	X		
1062	Chu Thị Hà	My		1995	Lạng sơn	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Dân Tộc Tày
1063	Hồ Phạm Hà	My		1997	Đồng Nai	Cục HQ Đồng Nai	KTVHQ			
1064	Lê Thảo	My		1999	Kiên Giang	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			
1065	Lưu Thị Thảo	My		1986	Nghệ An	Vụ Pháp chế	CV-KHTC	x		
1066	Nguyễn Dạ	My		1991	Thái Bình	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ			
1067	Nguyễn Lê Kiều	My		1995	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			
1068	Nguyễn Phạm Thủy	My		1998	Hải Phòng	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			
1069	Nguyễn Thị Trà	My		1995	Hà Nội	Văn phòng Tổng cục	Kế toán viên			
1070	Nguyễn Trà	My		1999	Hà Tĩnh	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1071	Phạm Thị Trà	My		1996	Quảng Bình	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1072	Phạm Thị Trà	My		1997	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
1073	Trần Lê Hà	My		1993	Ninh Bình	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			
1074	Vũ Trà	My		1996	Ninh Bình	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ	x		
1075	Nguyễn Thị Ngọc	Mỹ		1996	Hà Nội	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
1076	Nguyễn Thị Phương	Mỹ		1996	Thanh Hóa	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1077	Nguyễn Thị Thoại	Mỹ		1995	Long An	Cục HQ Long An	KTVHQ			
1078	Trịnh Thị Ngọc	Mỹ		1988	Khánh Hòa	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
1079	Hoàng Thị Lê	Na		1996	Cao Bằng	Cục HQ Cao Bằng	KTVHQ	x	DTTS	Dân tộc Tày
1080	Lê Nhi	Na		1996	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			
1081	Nguyễn Huyền	Na		1997	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			
1082	Hà Trung	Nam	1997		Ninh Bình	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ	X		
1083	Lê Cao	Nam	1990		Hà Nội	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			
1084	Lưu Văn	Nam	1992		Hà Nội	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
1085	Nguyễn Hoàng	Nam	1990		Hà Nội	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			
1086	Nguyễn Hoàng	Nam	1994		Ninh Bình	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
1087	Nguyễn Hoàng	Nam	1996		Quảng Bình	Cục HQ Kiên Giang	CV-CNTT			
1088	Nguyễn Thái	Nam	1998		Thái Bình	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			
1089	Nguyễn Văn	Nam	1991		Quảng Bình	Cục HQ An Giang	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1090	Trần Kế Hoàng	Nam	1995		An Giang	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	CV-CNTT			
1091	Đinh Thị Nguyệt	Nga		1980	Bắc Giang	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ	x		
1092	Hoàng Nguyễn Diệu	Nga		1998	Quảng Bình	Vụ Pháp chế	CV-KHTC			
1093	Lê Thị	Nga		1996	Hà Tĩnh	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ			
1094	Lê Thúy	Nga		1997	Quảng Bình	Cục HQ Quảng Bình	KTVHQ			
1095	Mai Thị	Nga		1994	Nghệ An	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
1096	Ngô Thị Thanh	Nga		1991	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			
1097	Nguyễn Thị	Nga		1997	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			
1098	Nguyễn Thị Thanh	Nga		1992	Hưng Yên	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			
1099	Nguyễn Vũ Hồng	Nga		1988	Bình Thuận	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ	X		
1100	Phạm Thị Minh	Nga		1995	Hải Dương	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ	x		
1101	Trần Thị Thanh	Nga		1998	Quảng Trị	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			
1102	Trịnh Thị Hồng	Nga		1991	Nam Định	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
1103	Võ Duy	Nga		1998	Bình Định	Cục HQ Gia Lai - KonTum	KTVHQ			
1104	Đỗ Thùy	Ngân		1995	Hưng Yên	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
1105	Dương Thục	Ngân		1994	Hà Tĩnh	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
1106	Hà Kim	Ngân		1996	An Giang	Cục HQ An Giang	KTVHQ			
1107	Hà Thị Thúy	Ngân		1998	Quảng Bình	Cục HQ Quảng Bình	KTVHQ			
1108	Lê Phước	Ngân		1997	An Giang	Cục HQ An Giang	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1109	Lê Thị Kim	Ngân		1998	Long An	Cục HQ Long An	KTVHQ			
1110	Ngô Thị Kim	Ngân		1999	Bắc Giang	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời
1111	Nguyễn Thanh	Ngân		1998	Nam Định	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			
1112	Nguyễn Thị Diệu	Ngân		1995	Hà Tĩnh	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
1113	Nguyễn Thị Hồng	Ngân		1994	Khánh Hòa	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
1114	Nguyễn Thị Kim	Ngân		1993	Tiền Giang	Cục HQ Long An	KTVHQ			
1115	Nguyễn Thùy	Ngân		1997	Phú Thọ	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ			
1116	Phạm Thị Phương	Ngân		1992	Vĩnh Phúc	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
1117	Thái Ngọc	Ngân		1998	Bình Định	Cục HQ Bình Định	KTVHQ			
1118	Trần Kim	Ngân		1993	Yên Bái	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ			
1119	Trần Thị Ái	Ngân		1988	An Giang	Cục HQ An Giang	KTVHQ			
1120	Trần Thị Thùy	Ngân		1995	Quảng Bình	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ	x		
1121	Trần Thu	Ngân		1985	Hải Phòng	Cục HQ An Giang	KTVHQ			
1122	Trần Thủy	Ngân		1998	Hà Nội	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ			
1123	Trương Tuyết	Ngân		1996	thành phố Hồ Chí Minh	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1124	Võ Thị Thúy	Ngân		1992	Quảng Bình	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
1125	Lê Thị Hồng	Ngát		1998	Hưng Yên	Vụ Pháp chế	CV-KHTC			
1126	Đàm Tuấn	Nghĩa	1996		Hải Phòng	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1127	Hồ Trọng	Nghĩa	1997		Nghệ An	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
1128	La Trọng	Nghĩa	1990		Lạng sơn	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Dân tộc Tày
1129	Lê Trọng	Nghĩa	1997		Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			
1130	Ngô Cao	Nghĩa	1990		Nam Định	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ	X		
1131	Phan Thành	Nghĩa	1980		Bình Định	Cục HQ Bình Định	KTVHQ			
1132	Nguyễn Thị	Ngoan		1987	Hải Dương	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			
1133	Cổ Hồng	Ngọc		1989	An Giang	Cục HQ An Giang	KTVHQ			
1134	Đặng Khánh	Ngọc		1998	Hải Dương	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
1135	Đỗ Minh	Ngọc		1999	Hung Yên	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
1136	Đồng Thị	Ngọc		1992	Bắc Ninh	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
1137	Dương Thị Như	Ngọc		1989	Hậu Giang	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			
1138	Lê Minh	Ngọc		1996	Hà Nội	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ	x		
1139	Lê Thị Mỹ	Ngọc		1996	Hà Tĩnh	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
1140	Lương Thị Bích	Ngọc		1990	Ninh Bình	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ	x		
1141	Nguyễn Bảo	Ngọc		1998	Khánh Hòa	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
1142	Nguyễn Bích	Ngọc		1989	Bắc Ninh	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			
1143	Nguyễn Bích	Ngọc		1998	Hà Nội	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
1144	Nguyễn Hoàng Bảo	Ngọc		1993	Thừa Thiên Huế	Cục HQ Thừa Thiên - Huế	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1145	Nguyễn Lê Diệu	Ngọc		1997	Hà Nội	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ			
1146	Nguyễn Thanh	Ngọc		1996	Nam Định	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
1147	Nguyễn Thị	Ngọc		1995	Bắc Ninh	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ			
1148	Nguyễn Thị Ánh	Ngọc		1988	Bắc Ninh	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ	x		
1149	Nguyễn Thị Yến	Ngọc		1990	Quảng Ninh	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ	x		
1150	Phạm Thị Bích	Ngọc		1993	Khánh Hòa	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1151	Tô Phương	Ngọc		1998	Quảng Ngãi	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ			
1152	Trần Bảo	Ngọc		1998	Hưng Yên	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ			
1153	Trần Bảo	Ngọc		1994	Quảng Bình	Cục HQ Quảng Bình	KTVHQ			
1154	Trần Lê Bảo	Ngọc		1994	Hà Nam	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1155	Trần Thị Bích	Ngọc		1996	Hưng Yên	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
1156	Triệu Bảo	Ngọc		1986	Hà Nội	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ	x		
1157	Trương Thị Bích	Ngọc		1987	Nam Định	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
1158	Vũ Minh	Ngọc		1998	Quảng Ninh	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
1159	Vũ Thị Minh	Ngọc		1994	Bắc Ninh	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
1160	Vi Thành	Ngôn	1988		Lạng sơn	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Dân tộc tày
1161	Hữu Thị Thảo	Nguyễn		1996	Cà Mau	Cục HQ An Giang	KTVHQ		Người DTTS	
1162	Lò Thị Thảo	Nguyễn		1992	Điện Biên.	Cục HQ Điện Biên	KTVHQ	x	DTTS	

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1163	Lương Quý	Nguyễn		1998	Quảng Nam	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ			
1164	Nguyễn Thảo	Nguyễn		1997	Thái Bình	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ	x		
1165	Nguyễn Thị Thái	Nguyễn		1996	thành phố Hồ Chí Minh	Cục HQ Tây Ninh	KTVHQ			
1166	Phạm Hạnh	Nguyễn		1996	Quảng Bình	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
1167	Phạm Thị Bình	Nguyễn		1998	Bắc Giang	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
1168	Tôn Nữ Thảo	Nguyễn		1999	Thừa Thiên Huế	Cục HQ Thừa Thiên - Huế	KTVHQ			
1169	Vũ Thành Tùng	Nguyễn	1994		Nam Định	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
1170	Cao Thị Minh	Nguyệt		1999	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời
1171	Khương Thị Minh	Nguyệt		1988	Thanh Hóa	Cục HQ Hà Tĩnh	CV-XDCB			
1172	Mai Thị	Nguyệt		1996	Thanh Hóa	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			
1173	Nguyễn Minh	Nguyệt		1998	Thái Nguyên	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ			
1174	Nguyễn Thị	Nguyệt		1991	Yên Bái	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ			
1175	Nguyễn Thị Ánh	Nguyệt		1995	Quảng Nam	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ			
1176	Nguyễn Thị Bình	Nguyệt		1986	Quảng Ninh	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
1177	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt		1998	Bắc Ninh	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
1178	Phạm Thị	Nguyệt		1992	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
1179	Phạm Hòa	Nhã	1993		An Giang	Cục HQ An Giang	KTVHQ			
1180	Nguyễn Thị	Nhài		1996	Thái Bình	Cục HQ Điện Biên	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1181	Nguyễn Văn	Nhân	1984		Bình Dương	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ		Con BB	
1182	Trần Thị Thanh	Nhân		1997	Nam Định	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			
1183	Đinh Thiện	Nhân	1997		An Giang	Cục HQ An Giang	KTVHQ			
1184	Đoàn Minh	Nhân	1992		Bình Dương	Cục HQ Bình Dương	KTVHQ		Con TB	
1185	Dương Kim	Nhất	1997		Quảng Nam	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
1186	Đặng Đức	Nhật	1992		Thanh Hóa	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			
1187	Dư Quang	Nhật	1989		Quảng Trị	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			
1188	Lê Nguyễn Hoàng	Nhật	1997		Quảng Bình	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1189	Nguyễn Quang	Nhật	1990		Nam Định	Cục HQ Long An	KTVHQ			
1190	Phạm Lê	Nhật	1993		Hải Dương	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
1191	Từ Hải	Nhật	1996		thành phố Hồ Chí Minh	Cục HQ Long An	KTVHQ			
1192	Hồ Quỳnh	Nhi		1993	Bình Dương	Cục HQ Bình Dương	KTVHQ			
1193	Hồ Thiên	Nhi		1998	Quảng Bình	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
1194	Lại Gia	Nhi		1994	Tây Ninh	Cục HQ Tây Ninh	KTVHQ			
1195	Lê Thị Hồng	Nhi		1995	Quảng Bình	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			
1196	Lùng Tuyết	Nhi		1997	Lào Cai	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ	x	Người DTTS	
1197	Nguyễn Hoàng Thảo	Nhi		1997	An Giang	Cục HQ An Giang	KTVHQ			
1198	Nguyễn Thị	Nhi		1998	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1199	Nguyễn Thị Hải	Nhi		1995	Bình Định	Cục HQ Gia Lai - KonTum	KTVHQ			
1200	Nguyễn Thị Lan	Nhi		1997	Quảng Trị	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			
1201	Nguyễn Thị Yến	Nhi		1999	An Giang	Cục HQ An Giang	KTVHQ			
1202	Nguyễn Thành	Nhon	1993		Bình Định	Cục HQ Gia Lai - KonTum	KTVHQ			
1203	Đặng Thị Quỳnh	Như		1995	Quảng Bình	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			
1204	Nguyễn Thị Dung	Như		1998	Quảng Ngãi	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
1205	Nguyễn Thị Quỳnh	Như		1998	Phú Yên	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
1206	Nguyễn Thị Thảo	Như		1999	Bình Phước	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			
1207	Đinh Hồng	Nhung		1998	Hung Yên	Cục HQ Bình Dương	KTVHQ			
1208	Đỗ Thị Hà	Nhung		1991	Hà Nội	Văn phòng Tổng cục	Kế toán viên			
1209	Hoàng Trang	Nhung		1998	Thanh Hóa	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
1210	Lê Hồng	Nhung		1996	Vĩnh Phúc	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ	x		
1211	Lê Thị Hồng	Nhung		1993	Hà Nội	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
1212	Nguyễn Hồng	Nhung		1998	Quảng Ninh	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			
1213	Nguyễn Thị	Nhung		1996	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
1214	Nguyễn Thị	Nhung		1996	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			
1215	Nguyễn Thị Hồng	Nhung		1991	Hải Dương	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1216	Nguyễn Thị Hồng	Nhung		1998	Quảng Trị	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			
1217	Nguyễn Thị Kim	Nhung		1988	Phú Thọ	Cục HQ Long An	KTVHQ			
1218	Nguyễn Thị Yến	Nhung		1997	An Giang	Cục HQ An Giang	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1219	Phạm Hồng	Nhung		1997	Thái Bình	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1220	Phạm Thị Hồng	Nhung		1997	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			
1221	Thắm Trang	Nhung		1999	Thái Bình	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
1222	Trần Hải	Nhung		1994	Khánh Hòa	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
1223	Trần Thị Hồng	Nhung		1994	Nghệ An	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ			
1224	Võ Hồng	Nhung		1999	Quảng Nam	Cục HQ Quảng Nam	KTVHQ			
1225	Vũ Thị	Nhung		1992	Bắc Giang	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
1226	Vũ Thị Hồng	Nhung		1996	Hải Dương	Cục HQ Đồng Nai	KTVHQ			
1227	Vũ Thùy	Nhung		1991	Yên Bái	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ	x	Người DTTS	
1228	Nguyễn Minh	Nhật	1990		Long An	Cục HQ Long An	KTVHQ			
1229	Nguyễn Thị Bạch	Nhật		1989	Long An	Cục HQ Long An	KTVHQ			
1230	Nông Thị	Niên		1993	Cao Bằng	Cục HQ Cao Bằng	KTVHQ	x	DTTS	Dân tộc tày
1231	Đỗ Xuân	Ninh	1990		Hà Nội	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			
1232	Bùi Thị Thanh	Nội		1987	Bắc Ninh	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ	x		
1233	Lê Ngọc	Nữ		1994	Tây Ninh	Cục HQ Tây Ninh	KTVHQ			
1234	Đàm Ngọc	Oanh		1991	Lạng sơn	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Dân tộc Nùng
1235	Đỗ Thị Lâm	Oanh		1995	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1236	Hoàng Thị Kim	Oanh		1998	Lạng sơn	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Dân tộc Nùng
1237	Mai Thị Kim	Oanh		1997	Tỉnh Nghệ An	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
1238	Nguyễn Kiều	Oanh		1993	Nam Định	Cục HQ Hà giang	KTVHQ			
1239	Nguyễn Lâm	Oanh		1997	Thái Bình	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ			
1240	Nguyễn Phương	Oanh		1995	Bắc Ninh	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
1241	Nguyễn Thị	Oanh		1997	Nghệ An	Cục HQ An Giang	KTVHQ			
1242	Trịnh Nguyên	Oanh		1996	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			
1243	Noèng Sray	Ôn		1998	An Giang	Cục HQ An Giang	KTVHQ		Người DTTS	
1244	Danh Thành	Phát	1996		Kiên Giang	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ		Người DTTS	
1245	Nguyễn Quang	Phát	1992		Hà Nội	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
1246	Phan Hồng	Phát	1994		Quảng Nam	Cục HQ Quảng Nam	KTVHQ			
1247	Lê Đức	Phi	1994		Khánh Hòa	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
1248	Nguyễn	Phi	1992		Quảng Ngãi	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
1249	Đặng Thanh	Phong	1988		An Giang	Cục HQ An Giang	CV-CNTT			
1250	Nguyễn Thanh	Phong	1985		Đồng Tháp	Cục HQ Đồng Tháp	KTVHQ			
1251	Nguyễn Văn	Phong	1994		Bình Định	Cục HQ Gia Lai - KonTum	KTVHQ			
1252	Chu Minh	Phú		1999	Hà Nội	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
1253	Lê Huyền Kim	Phú		1993	Thừa Thiên Huế	Cục HQ Thừa Thiên - Huế	KTVHQ			
1254	Ngô Đức	Phú	1994		Hà Nội	Cục HQ Đồng Nai	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1255	Nguyễn	Phú	1994		Ninh Bình	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ		Người HTNVQS,NV TGCAND	Giấy chứng nhận tốt nghiệp
1256	Nguyễn Kim	Phú	1995		Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			
1257	Nguyễn Thị Xuân	Phú		1985	Quảng Nam	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ	x		
1258	Nguyễn Tiến	Phú	1982		Hà Nội	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ	X		
1259	Nguyễn Trần Tiên Hồng	Phú	1997		Hung Yên	Cục HQ Long An	KTVHQ			
1260	Triệu	Phú	1988		Quảng Ninh	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
1261	Huỳnh Minh	Phúc	1987		An Giang	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ	X		
1262	Nguyễn Tiên Hồng	Phúc	1993		Hung Yên	Cục HQ An Giang	KTVHQ			
1263	Nguyễn Minh	Phụng	1991		An Giang	Cục HQ An Giang	KTVHQ			
1264	Nguyễn Thị Kim	Phụng		1992	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			
1265	Bùi Thiên	Phước	1996		Quảng Bình	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			
1266	Lê Văn	Phước	1998		Quảng Trị	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			
1267	Nguyễn Hồng	Phước	1994		Thái Bình	Cục Kiểm định hải quan	KTVHQ	X		
1268	Bùi Thị	Phương		1997	Thanh Hóa	Cục HQ Gia Lai - KonTum	KTVHQ			
1269	Bùi Thị Kim	Phương		1996	Thái Bình	Cục HQ Điện Biên	KTVHQ			
1270	Đặng Thị Mai	Phương		1997	Nam Định	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
1271	Đoàn Trúc	Phương		1997	Hải Dương	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1272	Dương Thị	Phương		1997	Hưng yên	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
1273	Dương Thị Hằng	Phương		1997	Hà Nam	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1274	Hoàng Mai	Phương		1992	Quảng Bình	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ	X		
1275	Hoàng Thị Hà	Phương		1997	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
1276	Huỳnh Nguyễn Việt	Phương	1988		Quảng Nam	Cục HQ Quảng Nam	KTVHQ			
1277	Lê Anh	Phương		1999	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời
1278	Lê Thị Hồng	Phương		1998	Hà Nội	Cục HQ Gia Lai - KonTum	KTVHQ			
1279	Lê Thị Thu	Phương		1996	Thanh Hóa	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
1280	Ngô Anh	Phương		1996	Hải Dương	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ	x		
1281	Nguyễn Mai	Phương		1997	Thái Bình	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ			
1282	Nguyễn Mai	Phương		1996	Vĩnh Phúc	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ			
1283	Nguyễn Thanh	Phương	1996		Nghệ An	Cục HQ Bắc Ninh	CV-CNTT			
1284	Nguyễn Thị	Phương		1990	Hải Dương	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
1285	Nguyễn Thị	Phương		1995	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			
1286	Nguyễn Thị Mai	Phương		1991	Hà Tĩnh	Cục HQ Đồng Nai	KTVHQ			
1287	Nguyễn Thị Mai	Phương		1998	Nghệ An	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ		Con TB	
1288	Nguyễn Thị Thúy	Phương		1985	Đồng Tháp	Cục HQ Đồng Tháp	KTVHQ			
1289	Nguyễn Thị Thúy	Phương		1995	Quảng Trị	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			
1290	Nguyễn Trang	Phương		1997	Hà Nội	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ			
1291	Nguyễn Việt	Phương	1992		Kiên Giang	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1292	Phan Văn	Phương		1985	Quảng Bình	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ	x		
1293	Phùng Thị Anh	Phương		1997	Hà Nội	Cục HQ An Giang	KTVHQ			
1294	Tạ Thu	Phương		1998	Hà Nội	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
1295	Tô Xuân	Phương	1996		Quảng Ninh	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Dân tộc Sán Diu
1296	Trần Anh	Phương	1993		Hà Nội	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ		con thương binh3/4	
1297	Trần Hoàng	Phương	1990		Hà Tĩnh	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	CV-XDCB			
1298	Trần Thị Thanh	Phương		1984	Quảng Ngãi	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ	X		
1299	Trần Thu	Phương		1996	Hà Nam	Cục HQ Gia Lai - KonTum	KTVHQ			
1300	Trịnh Việt	Phương	1983		Thanh Hoá	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ	x		
1301	Vũ Hải Linh	Phương		1994	Hưng Yên	Văn phòng Tổng cục	Kế toán viên			
1302	Vũ Mai	Phương		1997	Hải Phòng	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ			
1303	Vũ Thanh	Phương		1996	Thái Bình	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ			
1304	Hà Bích	Phương		1996	Lạng Sơn	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Dân tộc Tày
1305	Lê Thị Kim	Phương		1988	Khánh Hòa	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ	x		
1306	Ngô Thị	Phương		1998	Thái Bình	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
1307	Ngô Thị	Phương		1996	Hà Nam	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
1308	Nguyễn Thị	Phương		1984	Nam Định	Cục Tài vụ - Quản trị	CV-XDCB			
1309	Nguyễn Thị Bích	Phương		1995	Thanh Hóa	Cục HQ Gia Lai - KonTum	KTVHQ			
1310	Trần Thị Hồng	Phương		1990	Cao Bằng	Cục HQ Cao Bằng	KTVHQ			
1311	Triệu Thị	Phương		1998	Lạng sơn	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Dân tộc Nùng

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1312	Đặng Thanh	Quần	1997		Nam Định	Vụ Pháp chế	CV-KHTC			
1313	Hoàng	Quần	1995		Nghệ An	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ	x		
1314	Phạm Hoàng Minh	Quần	1996		Hưng Yên	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x		
1315	Ngô Vũ Hồng	Quần	1994		Hà Nội	Cục HQ Điện Biên	KTVHQ			
1316	Dương Hồng	Quang	1989		Hà Tĩnh	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ	x		Giấy chứng nhận tốt nghiệp
1317	Dương Ngọc	Quang	1989		Hải Phòng	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1318	Hồ Thanh	Quang	1998		Quảng Bình	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
1319	Lê Ngọc	Quang	1992		Thanh Hóa	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ	x		
1320	Ngô Minh	Quang	1998		Bắc Ninh	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			
1321	Nguyễn Đình	Quang	1995		Cao Bằng	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ		Người DTTS	Dân tộc Tày
1322	Nguyễn Duy	Quang	1993		Bình Dương	Cục HQ Bình Dương	KTVHQ			
1323	Nguyễn Ngọc	Quang	1991		Phú Thọ	Cục HQ Đồng Nai	KTVHQ			
1324	Nguyễn Nhật	Quang	1993		Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			
1325	Nguyễn Xuân	Quang	1990		Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	CV-XDCB			
1326	Trần Minh	Quang	1998		Hà Nội	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
1327	Trịnh Anh	Quang	1998		Bắc Giang	Cục Điều tra chống buôn lậu	KTVHQ			
1328	Vũ Thị	Quốc		1995	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
1329	Trần Lê	Quốc	1997		Hà Tĩnh	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	CV-CNTT			
1330	Đỗ Đức	Quý	1993		Nam Định	Văn phòng Tổng cục	CV-KHTC	x		

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1331	Hoàng Anh	Quý	1995		Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			
1332	Mai Đình	Quý	1994		Nghệ An	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ	x		
1333	Lê Thị Tuyết	Quyên		1998	Long An	Cục HQ Long An	KTVHQ			
1334	Nguyễn Thị Tổ	Quyên		1996	Quảng Nam	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ			
1335	Trần Mai	Quyên		1992	Thừa Thiên Huế	Cục HQ Bình Định	KTVHQ			
1336	Trương Thị Hạ	Quyên		1995	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			
1337	Trần Công	Quyên	1990		Tiền Giang	Cục HQ Long An	KTVHQ			
1338	Bùi Thanh	Quỳnh		1998	Thừa Thiên Huế	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			
1339	Đỗ Thúy	Quỳnh		1994	Hưng Yên	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ			
1340	Hoàng Thị Như	Quỳnh		1981	Hà Nội	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ			
1341	Lê Thị Như	Quỳnh		1992	Yên Bái	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ			
1342	Ngô Như	Quỳnh		1996	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			
1343	Ngô Thị Thu	Quỳnh		1993	Hải Dương	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
1344	Ngô Thúy	Quỳnh		1997	Hà Nam	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
1345	Nguyễn Thị	Quỳnh		1995	Quảng Bình	Cục HQ Quảng Bình	KTVHQ		Con BB	
1346	Nguyễn Thị	Quỳnh		1997	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			
1347	Nguyễn Thị Đoan	Quỳnh		1997	Quảng Nam	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ			
1348	Trần Đỗ Ngọc	Quỳnh		1997	Thái Bình	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
1349	Trần Thị Lệ	Quỳnh		1997	Quảng Trị	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1350	Trần Thị Như	Quỳnh		1997	Hà Nội	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
1351	Trịnh Thị Khánh	Quỳnh		1995	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ		Con TB	
1352	Vũ Thị	Quỳnh		1990	Nam Định	Cục HQ Điện Biên	KTVHQ			
1353	Phạm Ngọc	Rin	1998		Thừa Thiên Huế	Cục HQ Thừa Thiên - Huế	KTVHQ			
1354	Bùi Mai	Sang		1999	Hà Tĩnh	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ	x		
1355	Đặng Quang	Sang	1993		Tây Ninh	Cục HQ Long An	KTVHQ			
1356	Phạm Quang	Sáng	1994		Vĩnh Phúc	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ		Con đẻ của NHĐKC bị NCDHH	
1357	Lê Thị	Sao		1998	Vĩnh Phúc	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
1358	Trần Thị Hương	Sen		1992	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			
1359	Chau Py	Séth	1998		An Giang	Cục HQ An Giang	KTVHQ		Người DTTS	
1360	Phan Thị Kim	Sinh		1986	Thừa Thiên Huế	Cục HQ Thừa Thiên - Huế	KTVHQ	x		
1361	Tòng Kim	Son		1991	Điện Biên	Cục HQ Điện Biên	KTVHQ	X	Người DTTS	
1362	Bùi Hồng	Son	1993		Nam Định	Cục HQ An Giang	CV-CNTT			
1363	Bùi Ngọc	Son	1998		Thái Bình	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ			
1364	Đặng Hoàng	Son	1996		Hà Nội	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
1365	Hoàng Ngọc	Son	1993		Thanh Hóa	Cục Tài vụ - Quản trị	CV-XDCB			
1366	Nguyễn Anh	Son	1992		Hà Nội	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ			
1367	Nguyễn Đình	Son	1997		Vĩnh Phúc	Cục HQ Điện Biên	KTVHQ			
1368	Nguyễn Hải	Son	1986		Bắc Ninh	Cục HQ Long An	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1369	Nguyễn Hoàng	Son	1998		Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			
1370	Nguyễn Thái	Son	1995		Hà Nội	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
1371	Nguyễn Thanh	Son	1996		Long An	Cục HQ Long An	KTVHQ		Con của NHCSNTB	
1372	Phạm Thanh	Son	1996		Thái Bình	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ	x		
1373	Phạm Tuấn	Son	1997		Hà Nội	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ			
1374	Vũ Ngọc	Son	1994		Hà Nội	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ	x		
1375	Vũ Thanh	Son	1991		Quảng Ninh	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
1376	Lê Thị	Sương		1995	Quảng Nam	Cục HQ Quảng Nam	KTVHQ			
1377	Nguyễn Thị	Sương		1996	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			
1378	Nguyễn Thị Thu	Sương		1997	Quảng Ngãi	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1379	Đoàn Trọng	Tài	1984		Hà Nội	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	CV-XDCB			
1380	Nguyễn Phát	Tài	1994		Cần Thơ	Cục HQ Tp. Cần Thơ	KTVHQ			
1381	Đặng Minh	Tâm		1995	Phú Yên	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
1382	Lê Thị Ái	Tâm		1983	Thanh Hóa	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ	x		
1383	Ngô Minh	Tâm		1998	Ninh Bình	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ			
1384	Nguyễn Thanh	Tâm	1997		An Giang	Cục HQ An Giang	KTVHQ			
1385	Nguyễn Thị Hồng	Tâm		1988	Nghệ An	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
1386	Nguyễn Thị Hồng	Tâm		1993	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1387	Nguyễn Thị Minh	Tâm		1993	Nghệ An	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ		Con TB	
1388	Nguyễn Thị Minh	Tâm		1996	Thanh Hóa	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ	x		
1389	Dương Hữu	Tân	1997		Cần Thơ	Cục HQ Tp. Cần Thơ	KTVHQ			
1390	Hoàng Đặng Nhật	Tân	1995		Quảng Bình	Cục HQ Quảng Bình	KTVHQ	x		
1391	Lại Việt	Tân	1990		Thái Bình	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ	X		
1392	Nguyễn Đức	Tân	1995		Hà Nội	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
1393	Nguyễn Ngọc	Tân	1984		Ninh Bình	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ	X		
1394	Nguyễn Nhật	Tân	1997		Tây Ninh	Cục HQ Tây Ninh	KTVHQ	x		
1395	Trần Văn	Tân	1995		Nghệ An	Cục HQ Long An	KTVHQ			
1396	Nguyễn Thành	Tây	1998		An Giang	Cục HQ An Giang	KTVHQ			
1397	Kiều	Thạch	1996		Nghệ An	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			
1398	Nguyễn Lê	Thái	1997		Hà Tĩnh	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			
1399	Nguyễn Tú	Thái	1991		Hà Nội	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ	x		
1400	Vũ Duy	Thái	1995		Hà Nam	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
1401	Phạm Thị	Thắm		1988	Thái Bình	Văn phòng Tổng cục	CV-CNTT		Con TB	
1402	Vũ Thị Hồng	Thắm		1998	Quảng Ninh	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
1403	Nguyễn Bá	Thắng	1997		Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			
1404	Đậu Việt	Thắng	1991		Hà Tĩnh	Cục HQ Đắk Lắk	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1405	Ngô Minh	Thắng	1993		Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			
1406	Nguyễn Chánh	Thắng	1997		Bình Định	Cục HQ Bình Định	KTVHQ			
1407	Nguyễn Đức	Thắng	1995		Bắc Giang	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ			
1408	Nguyễn Đức	Thắng	1997		Thái Bình	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
1409	Nguyễn Mạnh	Thắng	1998		Nam Định	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ	x	DTTS	
1410	Nguyễn Minh	Thắng	1998		Thái Bình	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
1411	Nguyễn Ngọc	Thắng	1994		Hà Nội	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			
1412	Nguyễn Việt	Thắng	1992		Tiền Giang	Cục HQ Long An	KTVHQ			
1413	Phạm Kiều	Thắng	1993		Nghệ An	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ	X		
1414	Phạm Ngọc	Thắng	1996		Hưng Yên	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ	x		
1415	Thân Đức	Thắng	1996		Bắc Giang	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ			
1416	Trần Văn	Thắng	1988		Tuyên Quang	Cục HQ Điện Biên	KTVHQ			
1417	Đỗ Thị	Thanh		1995	Hà Nội	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
1418	Dương Thị Phương	Thanh		1991	Hà Nam	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
1419	Hồ Thị Tuyết	Thanh		1998	Long An	Cục HQ Long An	KTVHQ			
1420	Lâm Hoài	Thanh		1997	Tuyên Quang	Cục HQ Hà giang	KTVHQ	x	Người DTTS	
1421	Lương Thị Hà	Thanh		1994	Hà Tĩnh	Cục Điều tra chống buôn lậu	KTVHQ			
1422	Nguyễn Bá	Thanh	1998		Hà Nội	Cục Điều tra chống buôn lậu	KTVHQ			
1423	Nguyễn Kim	Thanh	1997		Bình Định	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1424	Nguyễn Ngọc Đan	Thanh		1994	Long An	Cục HQ Tây Ninh	KTVHQ			
1425	Nguyễn Phước Phương	Thanh	1983		Quảng Nam	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			
1426	Nguyễn Thị Huyền	Thanh		1998	Hà Nam	Cục HQ Long An	KTVHQ			
1427	Nguyễn Trang	Thanh		1994	Quảng Ninh	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ	x		
1428	Phạm Thị	Thanh		1984	Hà Nam	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
1429	Trần Thị Phương	Thanh		1990	Quảng Bình	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ	X		
1430	Tráng Trần Duy	Thanh	1994		Lào Cai	Cục HQ Đồng Nai	KTVHQ	x	DTTS	Dân tộc Mông
1431	Trịnh Thanh	Thanh		1998	Lạng sơn	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Dân tộc Tày
1432	Vũ Thanh	Thanh		1993	Thái Bình	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
1433	Bùi Đức	Thành	1997		Hà Nội	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ			
1434	Đỗ Vũ Nhật	Thành	1994		Phú Thọ	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ	x		
1435	Hoàng Ngọc	Thành	1995		Quảng Bình	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1436	Lê	Thành	1993		Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	CV-XDCB			
1437	Nguyễn Công	Thành	1994		Bắc Ninh	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1438	Nguyễn Công	Thành	1997		Thanh Hóa	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			
1439	Nguyễn Công	Thành	1990		Hà Tĩnh	Cục HQ An Giang	KTVHQ		Con NHCSNTB	
1440	Nguyễn Tiến	Thành	1989		Hưng Yên	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
1441	Nguyễn Tiến	Thành	1998		Nam Định	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ	x		
1442	Nguyễn Vũ Thái	Thành	1992		Thái Bình	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ		Con TB	

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1443	Phạm Minh	Thành	1988		Quảng Bình	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Dân tộc Tày
1444	Phí Đình	Thành	1998		TP. Hà Nội	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
1445	Bùi Phương	Thảo		1994	Hải Phòng	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1446	Cao Thanh	Thảo		1997	Hà Tĩnh	Cục HQ An Giang	KTVHQ			
1447	Đào Phương	Thảo		1993	Phú Thọ	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1448	Đỗ Phương	Thảo		1995	Hà Nội	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1449	Đỗ Phương	Thảo		1995	Hung Yên	Văn phòng Tổng cục	Kế toán viên	x		
1450	Dương Thu	Thảo		1995	Hà Nội	Văn phòng Tổng cục	CV-KHTC		Con TB (CTB06)	
1451	Hà Thu	Thảo		1998	Tuyên Quang	Cục HQ Hà giang	KTVHQ	x	Người DTTS	
1452	Hồ Thanh	Thảo	1996		Long An	Cục HQ Long An	KTVHQ			
1453	Hồ Thị Thu	Thảo		1997	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			
1454	Lê Phương	Thảo		1998	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			
1455	Lê Phương	Thảo		1990	Hà Tĩnh	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
1456	Lê Phương	Thảo		1997	Quảng Bình	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			
1457	Lê Thanh Phương	Thảo		1994	Hải Phòng	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ	x		
1458	Lê Thị Phương	Thảo		1995	Hà Tĩnh	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			
1459	Lê Thị Thu	Thảo		1996	Quảng Bình	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			
1460	Lê Thu	Thảo		1999	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Giấy chứng nhận tốt nghiệp ĐH tạm thời

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1461	Long Thị	Thảo		1998	Cao Bằng	Cục HQ Cao Bằng	KTVHQ	x	DTTS	Dân tộc Nùng
1462	Lương Thị Ngọc	Thảo		1989	Lạng Sơn	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ	x	DTTS	DT Tày
1463	Ngô Hoàng Ngọc	Thảo		1995	Khánh Hòa	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
1464	Ngô Phương	Thảo		1998	Yên Bái	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ			
1465	Nguyễn Hà Phương	Thảo		1997	Tây Ninh	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1466	Nguyễn Phương	Thảo		1991	Nam Định	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
1467	Nguyễn Phương	Thảo		1998	Tuyên Quang	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ		DTTS	Dân tộc H' rê
1468	Nguyễn Phương	Thảo		1998	Hà Nội	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ			
1469	Nguyễn Thị	Thảo		1997	Thanh Hóa	Cục HQ Long An	KTVHQ			
1470	Nguyễn Thị Bích	Thảo		1988	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			
1471	Nguyễn Thị Phương	Thảo		1998	Hưng Yên	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ			
1472	Nguyễn Thị Phương	Thảo		1996	Hà Nam	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
1473	Nguyễn Thị Phương	Thảo		1998	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			Giấy chứng nhận Tốt nghiệp tạm thời
1474	Nguyễn Thị Phương	Thảo		1996	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			
1475	Nguyễn Thị Phương	Thảo		1999	Hà Nam	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
1476	Nguyễn Thị Thu	Thảo		1997	Đồng Nai	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
1477	Nguyễn Thu	Thảo		1995	Bắc Ninh	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
1478	Nông Phương	Thảo		1998	Cao Bằng	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ		Người DTTS	
1479	Phạm Thị Phương	Thảo		1998	Quảng Bình	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
1480	Phạm Thu	Thảo		1997	Quảng Nam	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1481	Trần Phương	Thảo		1991	Hà Nội	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
1482	Trần Thị Phương	Thảo		1999	Hải Phòng	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
1483	Trần Thị Thu	Thảo		1996	Bắc Ninh	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
1484	Trần Thu	Thảo		1996	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			
1485	Triệu Linh	Thảo		1996	Quảng Ninh	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
1486	Triệu Phương	Thảo		1998	Hưng Yên	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ	x		
1487	Trương Thị Thu	Thảo		1994	Quảng Nam	Cục HQ Quảng Nam	KTVHQ		Con thương binh hạng B	
1488	Trương Đức	Thế	1994		Thái Bình	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
1489	Đinh Thị	Thêu		1993	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
1490	Đinh Thị	Thị		1994	Cao Bằng	Cục HQ Cao Bằng	Văn thư	x	DTTS	Dân tộc Tày
1491	Ngô Thị Anh	Thị		1998	Thừa Thiên Huế	Cục HQ Thừa Thiên - Huế	KTVHQ			
1492	Nông Anh	Thị		1997	Cao Bằng	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ		DTTS	
1493	Phạm Thị	Thía		1989	Hưng Yên	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
1494	Huỳnh Phá	Thiên	1988		Long An	Cục HQ Đồng Nai	KTVHQ	x		
1495	Nguyễn Lý	Thiện	1995		Tây Ninh	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			
1496	Trần Văn	Thiện	1976		Hà Nội	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ	x		
1497	Nguyễn Thị	Thim		1990	Nam Định	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ		Con TB loại 4/4	
1498	Đào Lê Trường	Thịnh	1998		Hà Nội	Cục HQ Bình Dương	KTVHQ			
1499	Đinh Cường	Thịnh	1996		Hà Nam	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ	x		

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1500	Đinh Quốc	Thịnh	1998		Hà Nam	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
1501	Lê Hữu	Thịnh	1992		Long An	Cục HQ Long An	KTVHQ	X		
1502	Phạm Văn	Thịnh	1990		Hải Phòng	Cục HQ An Giang	KTVHQ			
1503	Trần Ngọc	Thịnh	1998		Bắc Ninh	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
1504	Triệu Thị	Thịnh		1996	Tuyên Quang	Cục HQ Hà giang	KTVHQ	x	Người DTTS	
1505	Cao Thị Cẩm	Thơ		1998	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			
1506	Hoàng Thị	Thơ		1986	Lạng sơn	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Dân tộc Nùng
1507	Trần Thị Quỳnh	Thơ		1998	Bắc Ninh	Cục HQ An Giang	KTVHQ			
1508	Cao Thế	Thọ	1996		Hưng Yên	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ		DTTS	Dân tộc Tày
1509	Nguyễn Thị Kim	Thoa		1993	Hà Nội	Vụ Pháp chế	CV-KHTC	x		
1510	Nguyễn Thị	Thom		1985	Hưng Yên	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
1511	Nguyễn Văn Minh	Thông	1997		Đà Nẵng	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ			
1512	Trần Nam	Thông	1993		Hà Tĩnh	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			
1513	Bùi Minh	Thu		1998	Hưng Yên	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			
1514	Bùi Thị	Thu		1998	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
1515	Đoàn Thị	Thu		1990	Thái Bình	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ			
1516	Lê Hà	Thu		1997	Thanh Hóa	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
1517	Lê Thị Hoài	Thu		1993	Quảng Bình	Cục HQ Quảng Bình	KTVHQ	x		
1518	Lương Thị	Thu		1995	Hải Phòng	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
1519	Ngô Hoài	Thu		1990	Nam Định	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1520	Ngô Thị	Thu		1989	Hưng Yên	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ	X		
1521	Ngô Thị	Thu		1997	Quảng Trị	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			
1522	Nguyễn Hà	Thu		1996	Hải Dương	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
1523	Nguyễn Hoài	Thu		1997	Hưng Yên	Cục HQ Hà giang	KTVHQ			
1524	Nguyễn Thị	Thu		1996	Bắc Ninh	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ			
1525	Nguyễn Thị	Thu		1998	Thái Bình	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
1526	Nguyễn Thị	Thu		1993	Hà Tĩnh	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
1527	Nguyễn Thị	Thu		1996	Hải Phòng	Cục Tài vụ - Quản trị	CV-XDCB		Con TB	
1528	Nguyễn Thị Kim	Thu		1992	Nghệ An	Cục HQ Đồng Nai	KTVHQ	X		
1529	Nông Thị Bích	Thu		1995	Cao Bằng	Cục HQ Cao Bằng	Văn thư		DTTS	Người DTTS
1530	Trần Minh	Thu		1989	Quảng Bình	Cục HQ Quảng Bình	KTVHQ			
1531	Đổng Thị Thanh	Thư		1994	Đà Nẵng	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ			
1532	Lê Thị	Thư		1998	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ		DTTS	Dân tộc Thổ
1533	Lương Thị Minh	Thư		1996	Thái Bình	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
1534	Nguyễn Mạnh Anh	Thư	1993		Thái Bình	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			
1535	Nguyễn Thị Anh	Thư		1988	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			
1536	Nguyễn Thị Anh	Thư		1992	Quảng Bình	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			
1537	Nguyễn Thị Minh	Thư		1990	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1538	Nguyễn Thị Thanh	Thư		1992	Quảng Nam	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ		TB	
1539	Nguyễn Thị Thanh	Thư		1998	Nam Định	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
1540	Nguyễn Trần Minh	Thư		1998	Đồng Tháp	Cục HQ Đồng Tháp	KTVHQ			
1541	Phạm Thị Minh	Thư		1997	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			
1542	Tôn Nữ Nhật	Thư		1998	Thừa Thiên Huế	Cục HQ Thừa Thiên - Huế	KTVHQ			
1543	Trần Anh	Thư		1996	Đồng Nai	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ	X		
1544	Võ Anh	Thư		1991	Cần Thơ	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			
1545	Võ Đỗ Anh	Thư		1990	Trà Vinh	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			
1546	Vũ Thị Thanh	Thư		1998	Thanh Hóa	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ		Con TB	
1547	Nguyễn Hoài	Thu		1996	Vĩnh Phúc	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ	x		
1548	Dương Triệu	Thuận	1997		Quảng Trị	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			
1549	Nguyễn Thị Minh	Thuận		1998	Quảng Ngãi	Cục HQ Quảng Nam	KTVHQ			
1550	Nguyễn Hữu	Thuận	1985		thành phố Hồ Chí Minh	Cục HQ Long An	KTVHQ	X		
1551	Nguyễn Minh	Thuận	1992		Bình Định	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			
1552	Phạm Linh	Thuận	1989		Cao Bằng	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ		DTTS	Dân tộc Tày
1553	Bùi Mai	Thương		1993	Hải Phòng	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
1554	Đặng Thị Hồng	Thương		1997	Quảng Bình	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
1555	Đặng Trần Ngọc	Thương		1995	Quảng Nam	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ		TB	

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1556	Lê Thị Thanh	Thương		1996	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ		Con TB	
1557	Nguyễn Thị	Thương		1995	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			
1558	Nguyễn Thị Hoài	Thương		1989	Kiên Giang	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			
1559	Nông Thị	Thương		1996	Cao Bằng	Cục HQ Cao Bằng	Văn thư	x	DTTS	Dân tộc Nùng
1560	Phan Thị	Thương		1992	Hải Phòng	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			
1561	Trần Thị Hiền	Thương		1997	Hà Nam	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x		Tiếng dân tộc
1562	Trịnh Huyền	Thương		1998	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			
1563	Nguyễn Hữu	Thường	1986		Hà Nội	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
1564	Dương Thị Hoài	Thương		1996	Tây Ninh	Cục HQ Tây Ninh	KTVHQ			
1565	Bùi Thị Thanh	Thúy		1997	Quảng Ngãi	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ			
1566	Nguyễn Thị	Thúy		1996	Thái Bình	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ	x		
1567	Phạm Thị Diệu	Thúy		1992	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
1568	Ta Thị Minh	Thúy		1987	Hưng Yên	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ	x		
1569	Đinh Thị Minh	Thùy		1996	Quảng Ninh	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ		DTTS	Dân tộc Tày
1570	Ngô Hương	Thùy		1999	Hà Nội	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ		Con TB	
1571	Nông Thu	Thùy		1999	Lạng Sơn	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ		DTTS (Tây)	
1572	Vũ Thị Ninh	Thùy		1984	Hưng Yên	Cục HQ Long An	KTVHQ			
1573	Vũ Thị Yến	Thùy		1993	Thanh Hóa	Cục HQ Bà Rịa - Vũng Tàu	KTVHQ			
1574	Chu Thị	Thùy		1985	Bắc Giang	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ	x		

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1575	Đoàn Thanh	Thùy	1984		Thái Bình	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
1576	Ngô Hương	Thùy		1999	Hà Nội	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ			
1577	Nguyễn Thị	Thùy		1994	Hà Tĩnh	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ		Con TB	
1578	Nguyễn Thị Thanh	Thùy		1996	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			
1579	Nguyễn Thu	Thùy		1998	Nghệ An	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ	x		
1580	Nguyễn Trần Hương	Thùy		1998	Hà Tĩnh	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1581	Phạm Minh	Thùy		1987	Hà Nội	Văn phòng Tổng cục	CV-KHTC	x		
1582	Phan Xuân	Thủy	1998		Nam Định	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
1583	Trần Thu	Thùy		1998	Quảng Ninh	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
1584	Vũ Thị	Thùy		1982	Thanh Hóa	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			
1585	Nguyễn Thị	Thụy		1991	Hà Nội	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
1586	Trần Đức	Thụy	1986		Thái Bình	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
1587	Huỳnh Văn	Tiên	1992		Quảng Nam	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	CV-CNTT			
1588	Mai Phương	Tiên		1989	Quảng Trị	Cục HQ Thừa Thiên - Huế	KTVHQ			
1589	Nguyễn Mỹ	Tiên		1998	Hà Nội	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ			
1590	Phạm Thủy	Tiên		1993	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
1591	Trần Thủy	Tiên		1998	Hà Tĩnh	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1592	Đỗ Trần	Tiến	1996		Thái Bình	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
1593	Lê Minh	Tiến		1999	Quảng Bình	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ			Đang chờ cấp bằng ĐH
1594	Lê Phát	Tiến	1990		Long An	Cục HQ Long An	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1595	Nguyễn Xuân	Tiến	1998		Thừa Thiên Huế	Cục HQ Bình Định	KTVHQ			Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời
1596	Lý Văn	Tin	1990		Bắc Kạn	Cục HQ Cao Bằng	Văn thư	x	DTTS	Dân tộc Tày
1597	Đinh Thị	Tính		1986	Hà Nội	Cục Kiểm định hải quan	KTVHQ			
1598	Nguyễn Anh	Tính	1998		Quảng Trị	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	CV-CNTT	x		
1599	Nguyễn Xuân	Tinh	1992		Nghệ An	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			
1600	Trương Hữu	Tinh	1991		Kiên Giang	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			
1601	Nguyễn Khánh	Toàn	1992		Thanh Hóa	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
1602	Nguyễn Song	Toàn	1984		Thái Bình	Cục Kiểm tra sau thông quan	CV-CNTT			
1603	Nguyễn Văn	Toàn	1988		Nam Định	Văn phòng Tổng cục	CV-CNTT			
1604	Trịnh Đức	Toàn	1997		Khánh Hòa	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
1605	Chu Quốc	Toàn	1997		Hà Giang	Cục HQ Hà giang	KTVHQ	x	Người DTTS	
1606	Giàng Seo	Toàn	1996		Lào Cai	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ	x	Người DTTS	
1607	Nguyễn Liên	Trà		1998	Hung Yên	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
1608	Nguyễn Thị Thanh	Trà		1996	Bình Định	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1609	Nguyễn Thị Thu	Trà		1997	Hà Tĩnh	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
1610	Phạm Thị Thu	Trà		1997	Nghệ An	Cục HQ Thừa Thiên - Huế	KTVHQ			
1611	Trần Thị Hương	Trà		1997	Quảng Ngãi	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ	X		
1612	Vũ Thị Xuân	Trà		1993	Quảng Ninh	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ	x		
1613	Châu Thị Ngọc	Trâm		1997	Quảng Nam	Cục HQ Quảng Nam	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1614	Nguyễn Ngọc	Trâm		1991	Hà Nội	Văn phòng Tổng cục	CV-KHTC	x		
1615	Nguyễn Thị Khánh	Trâm		1990	Quảng Nam	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ			
1616	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm		1997	Đồng Tháp	Cục HQ An Giang	KTVHQ			
1617	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm		1992	Hải Dương	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x		
1618	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm		1995	Quảng Ninh	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
1619	Nguyễn Trương Ngọc	Trâm		1998	Quảng Trị	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			
1620	Phạm Thị Bích	Trâm		1998	Quảng Nam	Cục HQ Quảng Nam	KTVHQ			
1621	Phạm Thị Ngọc	Trâm		1991	Quảng Ngãi	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			
1622	Trần Thị Bảo	Trâm		1997	Đà Nẵng	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ			
1623	Trương Thị Thuý	Trâm		1992	Quảng Nam	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
1624	Đỗ Minh Ngọc	Trần		1988	Hà Nội	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ	x		
1625	Mai Ngọc Bảo	Trần		1997	Phú Yên	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
1626	Trần Lê Kỳ	Trần		1994	Thừa Thiên Huế	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ			
1627	Bùi Minh	Trang		1998	Thái Bình	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			
1628	Bùi Thùy	Trang		1997	Hải Dương	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ	X		
1629	Cầm Thùy	Trang		1998	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ		DTTS	Dân tộc Thái
1630	Cần Linh	Trang		1998	Hà Nội	Vụ Pháp chế	CV-KHTC			
1631	Cao Ngọc Hương	Trang		1996	Quảng Bình	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ		Con TB loại A (hạng 3/4)	
1632	Cao Phạm Thùy	Trang		1999	Hưng yên	Cục HQ Đồng Nai	KTVHQ	x		

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1633	Cao Thị	Trang		1994	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			
1634	Cao Thị Tú	Trang		1990	Nam Định	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			
1635	Đặng Hà	Trang		1999	Phú Thọ	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ			
1636	Đặng Huyền	Trang		1993	Thái Bình	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ			
1637	Đào Quỳnh	Trang		1999	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			
1638	Đào Thị Thu	Trang		1999	Hải Phòng	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
1639	Đậu Thị Quỳnh	Trang		1997	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			
1640	Định Ngọc Minh	Trang		1997	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
1641	Đỗ Huyền	Trang		1995	Hà Nội	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
1642	Đỗ Thị Mai	Trang		1989	Nam Định	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ	x		
1643	Đỗ Thị Thu	Trang		1993	Nam Định	Cục HQ Gia Lai - KonTum	KTVHQ			
1644	Hồ Thị	Trang		1995	Hà Tĩnh	Cục HQ Long An	KTVHQ			
1645	Hồ Thị Huyền	Trang		1995	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			
1646	Hoàng Thị Huyền	Trang		1998	Hà Giang	Cục HQ Hà giang	KTVHQ	x	Người DTTS: Tày	
1647	Hoàng Thị Quỳnh	Trang		1998	Nghệ An	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ			
1648	Hoàng Thu	Trang		1994	Hải Phòng	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
1649	Huỳnh Thị Quyền	Trang		1994	Quảng Nam	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ			
1650	Lăng Thị Huyền	Trang		1996	Nghệ An	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ			
1651	Lê Thị Huyền	Trang		1992	Hải Phòng	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
1652	Lê Thị Huyền	Trang		1992	Quảng Trị	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1653	Lê Thị Quỳnh	Trang		1994	Thanh Hoá	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
1654	Ngô Thị Trung	Trang		1996	Khánh Hòa	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
1655	Nguyễn Đoàn	Trang		1998	Hà Nội	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
1656	Nguyễn Hồ Linh	Trang		1996	Bình Định	Cục HQ Gia Lai - KonTum	KTVHQ			
1657	Nguyễn Huyền	Trang		1995	Quảng Bình	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ			
1658	Nguyễn Huyền	Trang		1985	Hà Nội	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ	x		
1659	Nguyễn Linh	Trang		1998	Hà Nội	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ			
1660	Nguyễn Mai Quỳnh	Trang		1997	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			
1661	Nguyễn Minh	Trang		1997	Hà Nội	Cục HQ An Giang	KTVHQ			
1662	Nguyễn Minh	Trang		1997	Hải Dương	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
1663	Nguyễn Quỳnh	Trang		1987	Thái Bình	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
1664	Nguyễn Quỳnh	Trang		1997	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
1665	Nguyễn Thị	Trang		1996	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
1666	Nguyễn Thị Hạnh	Trang		1990	Quảng Nam	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ			
1667	Nguyễn Thị Huyền	Trang		1990	Thái Bình	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ	x		
1668	Nguyễn Thị Huyền	Trang		1996	Hà Tĩnh	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			
1669	Nguyễn Thị Kiều	Trang		1998	Vĩnh Phúc	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
1670	Nguyễn Thị Thùy	Trang		1998	Bình Định	Cục HQ Gia Lai - KonTum	KTVHQ			
1671	Nguyễn Thị Thùy	Trang		1996	Hà Tĩnh	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
1672	Nguyễn Thị Thùy	Trang		1998	Hung Yên	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1673	Nguyễn Thiên	Trang		1998	Thái Bình	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ			
1674	Nguyễn Thùy	Trang		1993	Quảng Trị	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			
1675	Nguyễn Thùy	Trang		1993	Thái Bình	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ	x		
1676	Phạm Quỳnh	Trang		1981	Quảng Ninh	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			
1677	Phạm Thu	Trang		1995	Thái Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
1678	Phạm Thu	Trang		1997	Ninh Bình	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			
1679	Phan Thị Huyền	Trang		1987	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ		Con TB	
1680	Phan Thu	Trang		1995	Hải Phòng	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1681	Thân Lê Quỳnh	Trang		1998	Bắc Ninh	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
1682	Tô Thị	Trang		1994	Hà Tĩnh	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			
1683	Trần Thị	Trang		1997	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
1684	Trần Thị Huyền	Trang		1991	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			
1685	Trần Thị Quỳnh	Trang		1996	Thái Bình	Cục HQ Điện Biên	KTVHQ			
1686	Trần Thị Thu	Trang		1997	Hà Nam	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
1687	Trần Thị Thùy	Trang		1998	Kiên Giang	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			
1688	Trần Thị Tú	Trang		1995	Đà Nẵng	Cục HQ Quảng Nam	KTVHQ			
1689	Trần Thu	Trang		1998	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
1690	Trần Thùy	Trang		1997	Hà Nội	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ			
1691	Võ Diệp Minh	Trang		1998	Thừa Thiên Huế	Cục HQ Quảng Bình	KTVHQ			
1692	Vũ Huyền	Trang		1999	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1693	Vũ Quỳnh	Trang		1995	Thanh Hóa	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ	x		
1694	Hà Minh	Trang		1997	Thái Bình	Cục Điều tra chống buôn lậu	KTVHQ			
1695	Nguyễn Thị Thuý	Tranh		1986	Bình Phước	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			
1696	Nguyễn Hữu	Trí	1997		An Giang	Cục HQ Tây Ninh	KTVHQ			
1697	Nguyễn Minh	Trí	1997		Hà Nội	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
1698	Trịnh Minh	Trí		1987	Quảng Bình	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ			
1699	Phạm Hải	Triều		1995	Long An	Cục HQ Long An	KTVHQ			
1700	Vũ Hoàng Hải	Triều	1994		Nam Định	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1701	Đặng Mỹ	Trinh		1997	Đà Nẵng	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ			
1702	Lê Ngọc	Trinh		1996	Hà Tĩnh	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ			
1703	Nguyễn Hạnh	Trinh		1996	Hà Nội	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ			
1704	Nguyễn Tuyết Mai	Trinh		1990	Thái Bình	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1705	Trần Thị Phương	Trinh		1995	Quảng Trị	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			
1706	Dương Đức	Trọng	1992		Phú Thọ	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ		Con TB	
1707	Dương Đức	Trọng	1991		Hà Nội	Cục Tài vụ - Quản trị	CV-XDCB			
1708	Dương Ngọc	Trọng	1990		Hà Nam	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Dân tộc Tày
1709	Huỳnh Nguyễn Hoàng	Trúc		1997	Đà Nẵng	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	CV-CNTT			
1710	Lê Chánh	Trúc	1990		Kiên Giang	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			
1711	Cần Tiến	Trung	1998		Hà Nội	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
1712	Đàm Quang	Trung	1992		Hà Nam	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ	x		

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1713	Đặng Tiến	Trung	1992		Thái Bình	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Dân tộc Tày
1714	Đỗ Quang	Trung	1997		Quảng Ninh	Cục HQ An Giang	KTVHQ			
1715	Hạ Chí	Trung	1992		Bắc Ninh	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			
1716	Hoàng Hải	Trung	1997		Thanh Hóa	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1717	Lê Bảo	Trung	1997		Thái Bình	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ	x		Đang chờ cấp bằng
1718	Lê Quang	Trung	1994		Quảng Ngãi	Cục HQ Gia Lai - KonTum	KTVHQ			
1719	Ngô Kim	Trung	1989		Hải Phòng	Cục HQ Long An	KTVHQ			
1720	Nguyễn Đình	Trung	1997		Quảng Ngãi	Cục HQ An Giang	KTVHQ			
1721	Nguyễn Đức	Trung	1989		Ninh Bình	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ	X		
1722	Nguyễn Đức	Trung	1996		Thái Bình	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ			
1723	Nguyễn Mạnh	Trung	1998		Hải Phòng	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
1724	Nguyễn Thành	Trung	1998		Nam Định	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
1725	Nguyễn Thành	Trung	1999		Bến Tre	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ	x		
1726	Nguyễn Thành	Trung	1991		Hà Nội	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	CV-XDCB			
1727	Trần Minh	Trung	1994		Kiên Giang	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			Có chứng chỉ tiếng Khmer (DTTS)
1728	Nguyễn Thế Nhật	Trường	1993		Quảng Trị	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			
1729	Phan Nhật	Trường	1998		Hưng Yên	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Dân tộc Tày
1730	Trần Hữu	Trường	1997		Thái Bình	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1731	Trần Xuân	Trường	1998		Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			
1732	Bùi Thanh	Tú		1997	Hà Nội	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
1733	Bùi Thị Thanh	Tú		1997	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			
1734	Đào Thanh	Tú		1994	Hải Phòng	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ	x		
1735	Hoàng Minh	Tú		1996	Nghệ An	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ			
1736	Lê Ngọc	Tú	1997		Hà Nội	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ	x		
1737	Lê Văn Thanh	Tú	1989		Đà Nẵng	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ			
1738	Nguyễn Anh	Tú	1986		Bắc Ninh	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
1739	Nguyễn Anh	Tú	1992		Hà Nội	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			
1740	Nguyễn Anh	Tú	1995		Hà Nội	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ			
1741	Nguyễn Bảo	Tú	1995		Hà Nội	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ	x		
1742	Nguyễn Mậu Anh	Tú	1996		Quảng Trị	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			
1743	Nguyễn Thị Cẩm	Tú		1990	Bắc Ninh	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
1744	Nguyễn Thị Thu Mỹ	Tú		1993	Bắc Ninh	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
1745	Nguyễn Tuấn	Tú	1993		Bắc Ninh	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ			
1746	Phạm Thanh	Tú	1986		Nghệ An	Cục HQ Long An	KTVHQ	X		
1747	Tạ Thanh	Tú	1988		Ninh Bình	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ	x		
1748	Trần Thanh	Tú	1996		Hưng Yên	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			
1749	Trần Thị Cẩm	Tú		1991	Quảng Nam	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1750	Lê Thị Cẩm	Tú		1994	Nghệ An	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			
1751	Bùi Anh	Tuấn	1997		Thanh Hóa	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
1752	Bùi Minh	Tuấn	1996		Hà Nội	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
1753	Đặng Minh	Tuấn	1997		Bắc Giang	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
1754	Đình Quốc	Tuấn	1998		Quảng Ninh	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
1755	Hồ Hữu	Tuấn	1998		Nghệ An	Cục HQ Gia Lai - KonTum	KTVHQ			
1756	Hoàng Anh	Tuấn	1988		Hà Tây	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
1757	Hoàng Trần Anh	Tuấn	1992		Tây Ninh	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ	X		
1758	Hứa Thanh	Tuấn	1989		Hà Giang	Cục HQ Hà giang	KTVHQ	x	Người DTTS: Tày	
1759	Lê Anh	Tuấn	1991		Hà Nội	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ	X		
1760	Lê Minh	Tuấn	1997		An Giang	Cục HQ An Giang	KTVHQ			
1761	Lê Minh	Tuấn	1998		Hưng Yên	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			
1762	Lê Minh	Tuấn	1988		Quảng Bình	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			
1763	Lương Anh	Tuấn	1997		Lạng Sơn	Cục HQ Cao Bằng	KTVHQ	x	DTTS	Dân tộc Tày
1764	Nguyễn Anh	Tuấn	1995		Quảng Ninh	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
1765	Nguyễn Anh	Tuấn	1998		Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			
1766	Nguyễn Doãn	Tuấn	1997		Bắc Giang	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ			
1767	Trần Anh	Tuấn	1994		Quảng Ngãi	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			
1768	Trần Văn	Tuấn	1995		Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1769	Vũ Mạnh	Tuấn	1990		Hải Dương	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ	x		
1770	Phạm Anh	Tuệ	1997		Long An	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1771	Bùi Anh	Tùng	1992		Hải Phòng	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			
1772	Bùi Thanh	Tùng	1992		Thái Bình	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			
1773	Đàm Thanh	Tùng	1992		Bắc Ninh	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ	x		
1774	Đào Sơn	Tùng	1993		Vĩnh Phúc	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ	x		
1775	Đỗ Danh	Tùng	1996		Hưng Yên	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
1776	Dương Thanh	Tùng	1989		Quảng Ninh	Cục HQ An Giang	CV-CNTT			
1777	Hoàng	Tùng	1992		Thái Bình	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
1778	Lê Minh	Tùng	1989		Hải Dương	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ	x		
1779	Lê Văn	Tùng	1988		Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ	x		
1780	Nguyễn Thanh	Tùng	1992		Hải Phòng	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
1781	Nguyễn Thanh	Tùng	1993		Bắc Ninh	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ	x		
1782	Nguyễn Văn	Tùng	1994		Bắc Giang	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
1783	Nguyễn Việt	Tùng	1994		Hải Dương	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ	x		
1784	Nguyễn Vũ Việt	Tùng	1993		Hải Dương	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
1785	Nguyễn Xuân	Tùng	1996		Quảng Bình	Cục HQ Quảng Bình	KTVHQ		Con đẻ của NHĐKC bị NCDHH	
1786	Phạm Quang	Tùng	1994		Nam Định	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1787	Phan Sơn	Tùng	1990		Bắc Giang	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ	x		
1788	Phan Xuân	Tùng	1995		Hà Tĩnh	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			
1789	Trần Thanh	Tùng	1991		Hung Yên	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ			
1790	Vương Sơn	Tùng	1993		Hải Dương	Cục HQ An Giang	KTVHQ			
1791	Huỳnh Hạnh Kiều	Tươi		1998	An Giang	Cục HQ An Giang	KTVHQ			
1792	Bùi Bá	Tường	1988		Bắc Ninh	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ	x		
1793	Đinh Thị	Tuyền		1994	Lạng sơn	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Dân tộc Tây
1794	Thái Thị Mỹ	Tuyền		1997	Đồng Tháp	Cục HQ Tp. Cần Thơ	KTVHQ			
1795	Nguyễn Thị Kim	Tuyền		1995	Tây Ninh	Cục HQ Tây Ninh	KTVHQ			
1796	Nguyễn Thị Ngọc	Tuyền		1992	An Giang	Cục HQ Tp. Cần Thơ	KTVHQ			
1797	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền		1998	Long An	Cục HQ Long An	KTVHQ			
1798	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền		1995	Khánh Hòa	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
1799	Bùi Thị	Tuyết		1995	Bắc Giang	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
1800	Lê Ánh	Tuyết		1985	Thái Bình	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ	x		
1801	Lê Thị Ánh	Tuyết		1993	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ	x		
1802	Nguyễn Thị Ngọc	Tuyết		1988	Hải Phòng	Văn phòng Tổng cục	Văn thư			
1803	Phạm Thị Ánh	Tuyết		1993	Thái Bình	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			
1804	Châu Thị Ngọc	Uyên		1995	Quảng Nam	Cục HQ Quảng Nam	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1805	Đoàn Phương	Uyên		1995	Quảng Bình	Cục HQ Thừa Thiên - Huế	KTVHQ			
1806	Hồ Thị Thảo	Uyên		1989	Thừa Thiên Huế	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ	X		
1807	Hoàng Thu	Uyên		1994	Lạng Sơn	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ			
1808	Lê Thị Cẩm	Uyên		1994	Thừa Thiên Huế	Cục HQ Thừa Thiên - Huế	KTVHQ			
1809	Lý Thị Tú	Uyên		1996	An Giang	Cục HQ An Giang	KTVHQ			
1810	Nguyễn Kiều	Uyên		1996	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ	x		
1811	Nguyễn Thu	Uyên		1998	Cao Bằng	Cục HQ Cao Bằng	KTVHQ	x	DTTS	Dân tộc Tày
1812	Nông Thị Thu	Uyên		1996	Cao Bằng	Cục HQ Đắk Lắk	KTVHQ		Người DTTS	
1813	Phạm Thị	Uyên		1992	Nam Định	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
1814	Phạm Thị Thảo	Uyên		1994	thành phố Hồ Chí Minh	Cục HQ Thừa Thiên - Huế	KTVHQ			
1815	Trần Thị Tú	Uyên		1999	Quảng Nam	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ			
1816	Lê Thị Nhã	Uyên		1993	Bình Định	Cục HQ Bình Định	KTVHQ			
1817	Bùi Thị	Vân		1995	Quảng Nam	Cục HQ Gia Lai - KonTum	KTVHQ			
1818	Đinh Thị Hồng	Vân		1992	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ		Con TB loại 3/4	
1819	Lê Hằng	Vân		1994	Quảng Nam	Cục HQ Quảng Nam	KTVHQ			
1820	Lê Thị	Vân		1989	Hà Nội	Cục HQ Gia Lai - KonTum	KTVHQ		Con TB	
1821	Lê Thị Cẩm	Vân		1997	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ		Con đẻ của NHĐKC bị NCDHH	
1822	Lê Thị Minh	Vân		1996	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1823	Ngô Thị Tường	Vân		1996	Kiên Giang	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			
1824	Nguyễn Thị	Vân		1992	Thái Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
1825	Nông Thị Hải	Vân		1994	Bắc Kạn	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ		DTTS	Dân tộc Tày
1826	Phạm Thị Kiều	Vân		1991	Quảng Nam	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1827	Trần Thanh	Vân		1990	Ninh Bình	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
1828	Vũ Thị	Vân		1988	Lạng Sơn	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ	x	DTTS	Dân tộc tày
1829	Bùi Anh	Văn	1997		Hưng Yên	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
1830	Đặng Thị Lệ	Vi		1994	Hưng Yên	Cục HQ Gia Lai - Kon Tum	KTVHQ			
1831	Lê Thị Ngọc	Viễn		1995	Quảng Trị	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			
1832	Đào Đức	Việt	1981		Hà Nội	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ	x		
1833	Hoàng Đức	Việt	1995		Hải Dương	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
1834	Kim Văn	Việt	1991		Vĩnh Phúc	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ	x		
1835	Nguyễn Quốc	Việt	1993		Phú Thọ	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
1836	Nguyễn Thị Bảo	Việt		1999	Quảng Bình	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ			
1837	Võ Hoàng	Việt	1995		Huế	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ	x		
1838	Bùi Đức Kiểm	Vinh	1992		Hà Tĩnh	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			
1839	Lê Bảo	Vinh	1989		Nghệ An	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ			
1840	Nguyễn Văn	Vinh	1991		Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1841	Phạm Hoàng	Vinh	1995		Tây Ninh	Cục HQ Tây Ninh	KTVHQ			
1842	Trần Đức	Vinh	1993		Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			
1843	Trần Thị	Vinh		1996	Cao Bằng	Cục HQ Cao Bằng	KTVHQ	x	DTTS	
1844	Trần Tuấn	Vinh	1996		Hà Nam	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ			
1845	Lê Nhất	Vũ	1996		Quảng Nam	Cục HQ Gia Lai - KonTum	KTVHQ			
1846	Nguyễn Lê Yên	Vũ	1992		Hậu Giang	Cục HQ Tp. Cần Thơ	KTVHQ			
1847	Nguyễn Tam Triệu	Vũ	1995		Quảng Nam	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ			
1848	Trần Thanh	Vũ	1991		Bình Định	Cục HQ Gia Lai - KonTum	KTVHQ			
1849	Nguyễn Đăng	Vũ	1992		Thái Bình	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
1850	Phan Thị	Vui		1992	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			
1851	Hoàng Thế	Vương	1985		Quảng Ninh	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			
1852	Vũ Văn	Vương	1991		Nam Định	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			
1853	Ngô Hồng	Vượng	1984		Hải Dương	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x		
1854	Đinh Thị Huyền	Vy		1993	Hà Nam	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ	x		
1855	Lương Nguyễn Khánh	Vy		1996	Quảng Nam	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ			
1856	Nguyễn Thảo	Vy		1997	Bình Định	Cục HQ Bình Định	KTVHQ			
1857	Nguyễn Thị Ái	Vy		1997	Nam Định	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1858	Đỗ Thị	Xiêm		1984	Thái Bình	Cục Điều tra chống buôn lậu	Kế toán viên			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1859	Hồ Thị	Xinh		1996	Quảng Nam	Cục HQ Quảng Nam	KTVHQ			
1860	Nguyễn Thị	Xoan		1996	Hà Tĩnh	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			
1861	Đặng Thị Thanh	Xuân		1999	Thái Bình	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			
1862	Điêu Văn	Xuân	1993		Sơn La	Cục HQ Điện Biên	KTVHQ	X	Người DTTS	
1863	Lê Minh	Xuân	1998		Phú Yên	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			
1864	Lê Thị Kim	Xuân		1995	Bắc Giang	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
1865	Nguyễn Hồng	Xuân		1997	Long An	Cục HQ Long An	KTVHQ			
1866	Nguyễn Thị Minh	Xuân		1996	Hà Nội	Cục HQ Tp. Hải Phòng	KTVHQ			
1867	Nguyễn Thị Thanh	Xuân		1998	Thừa Thiên Huế	Cục HQ Thừa Thiên - Huế	KTVHQ			
1868	Phạm Thanh	Xuân	1994		Thái Bình	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	CV-CNTT			
1869	Trần Tiến	Xuân	1990		Long An	Cục HQ Long An	KTVHQ			
1870	Trịnh Diệu	Xuân		1995	Bắc Ninh	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
1871	Võ Huỳnh Thanh	Xuân		1998	Kiên Giang	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			
1872	Lê Thị Hà	Xuyên		1997	Đồng Tháp	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			
1873	Lý Thị	Xuyến		1995	Tuyên Quang	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ		Người DTTS	Dân tộc Tày
1874	Nguyễn Hữu	Ý	1995		An Giang	Cục HQ An Giang	KTVHQ			
1875	Nguyễn Thành	Ý	1991		Bình Định	Cục HQ Bình Định	KTVHQ			
1876	Hà Thị	Yêm		1995	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ		DTTS	Dân tộc Thái
1877	Đặng Thị Hải	Yến		1997	Hà Tĩnh	Cục HQ Bình Dương	KTVHQ			

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ghi chú
			Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển			
			Năm	Năm						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1878	Đào Thị Kim	Yến		1997	Phủ Thọ	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			
1879	Hoàng Hải	Yến		1996	Yên Bái	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ	x	Người DTTS	
1880	Hoàng Thị Hồng	Yến		1999	Thái Bình	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			Giấy chứng nhận tốt nghiệp
1881	Huỳnh Hải	Yến		1996	Long An	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ			
1882	Lê Thị Hải	Yến		1995	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			
1883	Long Thị Hoàng	Yến		1994	Cao Bằng	Cục HQ Cao Bằng	KTVHQ	x	DTTS	Dân tộc Nùng
1884	Ngô Hải	Yến		1997	Quảng Ninh	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			
1885	Nguyễn Hải	Yến		1993	Hà Nội	Cục HQ Tp. Hà Nội	KTVHQ			
1886	Nguyễn Thị	Yến		1994	Quảng Trị	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ		TB	
1887	Nguyễn Thị Hải	Yến		1989	Nam Định	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ	x		
1888	Nguyễn Thị Hải	Yến		1993	Hưng Yên	Cục HQ An Giang	CV-CNTT			
1889	Nguyễn Thị Hoàng	Yến		1991	Đà Nẵng	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ			
1890	Phạm Hải	Yến		1992	Quảng Trị	Cục HQ Tp. Đà Nẵng	KTVHQ			
1891	Phạm Thị Hải	Yến		1996	Hà Nội	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			
1892	Phạm Thị Ngọc	Yến		1993	thành phố Hồ Chí Minh	Cục HQ Bình Dương	KTVHQ			
1893	Trần Hải	Yến		1993	Hà Tĩnh	Cục HQ Tp. Hồ Chí Minh	KTVHQ		Con BB	

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ KHÔNG THAM DỰ KỲ THI TUYỂN
CÔNG CHỨC HẢI QUAN NĂM 2021

Kính gửi: Hội đồng thi tuyển công chức Tổng cục Hải quan năm 2021.

Tôi tên là:....., năm sinh.....

Số CMND, CCCD:.....

Tôi là thí sinh đăng ký dự thi ngạch.....
vào đơn vị.....

Theo thông báo của Hội đồng thi tuyển công chức Tổng cục Hải quan năm 2021, tôi đủ điều kiện dự thi công chức hải quan năm 2021. Tuy nhiên, vì lý do cá nhân, tôi không còn nguyện vọng dự thi kỳ thi này.

Do đó, tôi đề nghị Hội đồng thi tuyển công chức Tổng cục Hải quan năm 2021 đưa tên tôi ra khỏi danh sách dự thi công chức hải quan năm 2021.

Trân trọng cảm ơn./.

NGƯỜI LÀM ĐƠN
(Ký và ghi rõ họ tên)